

BÁO CÁO

**Sơ kết tình hình, kết quả hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-
2030, tầm nhìn đến năm 2045**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây viết tắt là CLCTDT) và Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây viết tắt là CTHĐ), trong đó giao Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) là đầu mối thống nhất theo dõi, tổng hợp, đôn đốc, đánh giá tình hình triển khai thực hiện CLCTDT và các nhiệm vụ giao tại Chương trình hành động báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở tổng hợp, đánh giá báo cáo của Bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương và các tỉnh, thành phố, Bộ Dân tộc và Tôn giáo (Bộ DTTG) báo cáo Sơ kết tình hình, kết quả thực hiện CLCTDT, gồm những nội dung sau:

I. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH

CLCTDT được triển khai trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó dự báo; chạy đua vũ trang, bất ổn chính trị ở một số nước gia tăng; xung đột quân sự Nga - Ukraine, xung đột tại Trung Đông, các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng gay gắt đã tác động sâu sắc, toàn diện đến mọi quốc gia. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á tiếp tục phát triển năng động, song chịu nhiều chi phối của các cường quốc; nội bộ, an ninh của một số nước ASEAN bất ổn. Biển Đông diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ xung đột, đe dọa môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực. An ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gặp nhiều thách thức; thiên tai, biến đổi khí hậu tác động mạnh mẽ trên toàn cầu; hệ quả tác động của dịch bệnh Covid-19 đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống kinh tế - xã hội trong nước và thế giới trong thời gian đầu của giai đoạn 2021-2025.

Ở trong nước, sau gần 40 năm đổi mới, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, kinh tế tiếp tục tăng trưởng, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định; công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực đạt được nhiều kết quả quan trọng; quốc phòng, an ninh được củng cố; công tác đối ngoại, hội nhập ngày càng chủ động; tiềm lực, vị thế, uy tín đất nước được nâng cao; an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân được cải thiện, nhất là việc hỗ trợ, chăm lo

cho các gia đình chính sách, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; khối đại đoàn kết các dân tộc được củng cố và tăng cường. Tuy nhiên, các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị triệt để lợi dụng vấn đề “dân tộc”, “tôn giáo”, “dân chủ”, “nhân quyền” để tuyên truyền, kích động nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chống phá Đảng, Nhà nước; ảnh hưởng của bão lũ đã tác động đến đời sống sinh hoạt của nhân dân, nhất là ở một số tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung. Đặc biệt, năm 2025 chứng kiến nhiều thay đổi lớn về tổ chức hành chính qua việc sáp nhập các đơn vị hành chính cấp tỉnh và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; sự thay đổi này tác động trực tiếp, sâu sắc đến công tác quản lý, điều hành, tổ chức bộ máy cơ quan công tác dân tộc các cấp và việc triển khai các chính sách dân tộc tại cơ sở. Song dưới sự lãnh đạo sáng suốt, thống nhất của Ban chấp hành Trung ương Đảng, trực tiếp, thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư; sự đồng hành, giám sát hiệu quả của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự lãnh đạo, tổ chức triển khai thực hiện của các bộ, ngành và chính quyền các cấp và sự đồng tình, ủng hộ, chia sẻ, tham gia tích cực của Nhân dân, nền kinh tế nước ta chuyển biến tích cực, đạt được một số kết quả quan trọng. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; các lĩnh vực về văn hóa, xã hội được triển khai tương đối đồng bộ, hiệu quả. Cùng với cả nước, vùng đồng bào DTTS&MN đã từng bước vượt qua khó khăn, kinh tế tiếp tục phục hồi và phát triển, công tác giảm nghèo đạt kết quả quan trọng.

Cùng với cả nước, tình hình kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực. Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào không ngừng được cải thiện; cơ sở hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, trường, trạm) được quan tâm đầu tư, nâng cấp rõ rệt. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng DTTS&MN, đặc biệt là các tuyến biên giới, cơ bản được giữ vững. Đồng bào các dân tộc tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, vùng DTTS&MN vẫn là khu vực khó khăn nhất trên cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong đồng bào DTTS còn cao, kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, nhất là sau thiên tai, dịch bệnh. Chênh lệch về thu nhập và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản giữa vùng DTTS&MN so với mặt bằng chung còn lớn. Tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất chưa được giải quyết triệt để tại nhiều địa phương. Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn chậm. Một bộ phận đồng bào còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Những bối cảnh trên đã tác động trực tiếp đến việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ của CLCTDT giai đoạn 2021-2025.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CLCTDT

1. Công tác quán triệt triển khai CLCTDT

- Sau khi có Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ và Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc, nay là Bộ BDTTG đã ban hành văn bản hướng dẫn các bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương và địa phương xây dựng kế hoạch triển khai CLCTDT, đồng thời ban hành quyết định giao thực hiện các nhiệm vụ, đề án do Bộ DTTG chủ trì trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện CLCTDT.

- Các bộ, ngành ở Trung ương và địa phương tập trung chỉ đạo, quán triệt nội dung, tinh thần của CLCTDT, giao nhiệm vụ cho cơ quan quản lý công tác dân tộc, tổ chức tuyên truyền cho đồng bào dân tộc thiểu số về vai trò, ý nghĩa của CLCTDT và các chính sách dân tộc bằng nhiều hình thức trên các phương tiện thông tin đại chúng (các báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình) đến đồng bào vùng DTTS.

- Một số bộ, ngành sớm triển khai các đề án được giao tại Quyết định 1657/QĐ-TTg như: Bộ DTTG, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp. Điển hình là Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đã quán triệt sâu sắc các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chiến lược công tác dân tộc, triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 10/NQ-CP, Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các Bộ, ngành, cấp ủy, chính quyền và các tổ chức chính trị xã hội ở các địa phương đã tích cực vào cuộc tổ chức nhiều hoạt động nhằm phổ biến, tuyên truyền, quán triệt nội dung của CLCTDT bằng nhiều hình thức; nhiều đơn vị, địa phương đã ban hành các chỉ thị, nghị quyết, chương trình, kế hoạch hành động để triển khai CLCTDT (*Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo*).

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của CLCTDT

a) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ đột phá

(1) *Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc, chính sách dân tộc; rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số được các bộ, ngành, địa phương chú trọng thực hiện.*

- Ngay sau khi CLCTDT được ban hành, các Bộ, ngành đã tích cực rà soát, tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành/trình ban hành các văn bản quy định theo thẩm quyền phục vụ công tác hoàn thiện thể chế hoá quy định cơ chế, chính sách. Tính đến thời điểm báo cáo, trong số 74 văn bản quy định cơ chế, hướng dẫn thực hiện CTMTQG phát triển KT-XH vùng DB DTTS&MN (CTMTQG 1719): có 02 Nghị quyết của Quốc hội, 04 Nghị định của Chính phủ; 17 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 52 văn bản theo thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đã được ban hành để tạo khung khổ pháp lý cho công tác tổ chức triển khai thực hiện. Các địa phương đã tích cực rà soát, ban hành nhiều chính sách đặc thù để hỗ trợ phát triển vùng DB DTTS&MN bên cạnh việc triển khai các chính sách của Trung ương.

- Tổ chức bộ máy cơ quan công tác dân tộc các cấp được quan tâm củng cố, kiện toàn; hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc có bước chuyển rõ nét. Thực hiện chủ trương sáp nhập các đơn vị hành chính cấp tỉnh và triển khai mô hình chính quyền 02 cấp trong năm 2025, tổ chức bộ máy cơ quan công tác dân tộc đã có sự thay đổi lớn. Các tỉnh đã khẩn trương hợp nhất tổ chức bộ máy (từ các Ban Dân tộc tỉnh và ban Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ) để thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo, những tỉnh không đủ điều kiện thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo thì giao chức năng quản lý nhà nước về Dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cho Sở Nội vụ quản lý; ở cấp xã, nhiệm vụ công tác dân tộc được giao cho công chức phòng Văn hóa - Xã hội kiêm nhiệm.

+ Bộ DTTG thường xuyên quan tâm xây dựng tổ chức bộ máy, sắp xếp vị trí việc làm phù hợp với năng lực, sở trường, trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; ban hành các Quyết định quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ DTTG; sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc của Bộ DTTG và từng cơ quan, đơn vị trực thuộc.... Các bộ, ngành và các địa phương đã chú trọng củng cố, xây dựng tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; bố trí nhân lực cho cơ quan được giao chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

+ Cùng với việc xây dựng tổ chức bộ máy, các bộ, ngành, địa phương đã đẩy mạnh việc xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo các cấp. Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo từ Trung ương tới cơ sở, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước.

(2) Việc rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng, đặc thù của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hướng tới phát triển bền vững và thúc đẩy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh được đẩy mạnh.

Bộ DTTG và các bộ, ngành đã khẩn trương rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan để đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng đồng bào DTTS&MN và nhiệm vụ công tác dân tộc trong giai đoạn mới. Cụ thể hóa CLCTDT bằng các chương trình hành động, dự án, kế hoạch để triển khai phù hợp với nguồn lực và tình hình thực tế; công khai, minh bạch các chương trình, dự án, kế hoạch để người dân và các tổ chức chính trị - xã hội biết, tham gia quản lý, giám sát, góp ý, phản biện xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu của chính sách đã ban hành, tổ chức sơ kết, tổng kết, rút ra các bài học kinh nghiệm để kịp thời sửa đổi, bổ sung chính sách và khắc phục các nội dung còn tồn tại, hạn chế.

(3) Về phát triển nguồn nhân lực

Các bộ, ngành, địa phương đã tập trung ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó chú trọng đào tạo, quy hoạch, xây dựng và phát triển tại chỗ đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương, cơ quan, đơn vị; đặc biệt là tại các cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc. Quan tâm tạo nguồn cán bộ, công chức, viên chức nữ là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ nâng cao năng lực để đủ điều kiện giới thiệu tham gia các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề đối với con em vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Theo báo cáo của Bộ Nội vụ: Về tỷ lệ, số lượng đội ngũ CBCCVC người DTTS: Theo số liệu tổng hợp tại Công văn số 3544/BNV-CCVC ngày 10/7/2023 của Bộ Nội vụ, tổng số CBCCVC người DTTS tính đến ngày 31/5/2023 của cả nước là 260.209 người/2.147.892 (tỷ lệ 12%), trong đó:

- + Ở Trung ương là 9.390 người (chiếm 3,7% so với tổng số biên chế)
- + Ở địa phương là 250.819 người (chiếm 13,2% so với tổng số biên chế)
- Về số lượng và tỷ lệ CBCCVC là nữ người DTTS: Tính đến ngày 31/5/2023, cả nước có tổng số CBCCVC Nữ người DTTS là 151.788 người/260.209 (tỷ lệ 58%), trong đó:
 - + Ở Trung ương là 4.596 người/9.390 (tỷ lệ 48,9% trên tổng số CBCCVC người DTTS ở TW)
 - + Ở địa phương là 147.192 người/250.891 (tỷ lệ 58,68% trên tổng số CBCCVC người DTTS ở địa phương)
 - Về số lượng và tỷ lệ CBCCVC trẻ (dưới 40 tuổi) người DTTS: Tính đến ngày 31/5/2023, cả nước có tổng số CBCCVC Trẻ người DTTS là 130.074 người/260.209 (tỷ lệ 50%), trong đó:
 - + Ở Trung ương là 3.844 người/9.390 (chiếm 40,9% tổng số CBCCVC người DTTS ở TW)
 - + Ở địa phương là 126.230/250.891 (chiếm 50,3% trên tổng số CBCCVC người DTTS ở địa phương)

Về nghiên cứu, đề xuất chính sách ưu đãi trong đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC người DTTS, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC. Trong đó, có nội dung về đào tạo, bồi dưỡng đối với CBCCVC người DTTS.

Đồng thời, thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Nghị quyết số 75/2022/QH15 về hoạt động chất vấn

tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV, Bộ Nội vụ đã tham mưu trình Chính phủ ban hành các văn bản có quy định về các chính sách đối với CBCCVC người DTTS được cụ thể như: Tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP quy định “*Cán bộ, công chức (CBCC) cấp xã là người DTTS hoặc công tác tại các xã miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; cam kết thực hiện nhiệm vụ tại cơ quan sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo thì được cử đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học*”. Tại Nghị định số 89/2021/NĐ-CP quy định “*Nhà nước có chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với CBCCVC là người DTTS*”; Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2776/QĐ-TTg ngày 24/12/2025 về việc phê duyệt Đề án “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao người dân tộc thiểu số trong một số ngành, lĩnh vực trọng điểm giai đoạn 2026 - 2035, định hướng đến năm 2045*”. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí khác để hỗ trợ cho CBCCVC là người DTTS được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật về công tác dân tộc”.

Về xây dựng số liệu đội ngũ CBCCVC người DTTS

Triển khai nhiệm vụ được Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hoàn thành việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về CBCCVC trong các cơ quan nhà nước. Dữ liệu trong CSDLQG về CBCCVC được tổng hợp từ nguồn dữ liệu CBCCVC, người lao động của các cơ quan nhà nước; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời, thông tin của từng trường hợp kể từ khi được tuyển dụng, ký hợp đồng lao động cho đến nghỉ việc, nghỉ chế độ theo quy định (bao gồm dữ liệu về CBCCVC người DTTS). Dữ liệu của từng CBCCVC, người lao động được mã hóa một số trường thông tin để bảo đảm bảo mật, an toàn thông tin trong công tác cán bộ; Dữ liệu từ CSDLQG về CBCCVC được sử dụng để tổng hợp, phân tích các chỉ tiêu về đội ngũ CBCCVC, người lao động, tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm... thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; dữ liệu từ CSDLQG về CBCCVC được chia sẻ một phần với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác phục vụ cơ quan nhà nước và CBCCVC, người lao động khai thác thông tin, giảm thiểu các quy trình, thủ tục liên quan đến thủ tục, nghiệp vụ hành chính góp phần đổi mới quan trọng trong công tác quản lý CBCCVC, người lao động thời gian tới.

Về hướng dẫn về tỷ lệ CBCCVC người DTTS làm việc tại các cơ quan hành chính ở các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp. Việc quy định tỷ lệ CBCCVC người DTTS làm việc tại các cơ quan hành chính ở các cơ quan, đơn vị, địa phương các cấp tại khoản 3 Mục II Điều 1 Quyết định số 402/QĐ-TTg đã cụ thể đối với từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Trong quá

trình thực hiện, Bộ Nội vụ đã kịp thời hướng dẫn, trả lời ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan đến tỷ lệ.

Về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng: Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao cho Bộ Nội vụ tại Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW; Kế hoạch số 10-KH/TW ngày 06/6/2018 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, Bộ Nội vụ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 899/QĐ-TTg và Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ Quy định chính sách thu hút và trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc Việt và các tổ chức chính trị - xã hội; đồng thời, giao cho Ủy ban Dân tộc nghiên cứu chính sách thu hút, trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao (người có tài năng) và tiêu chí xác định người có tài năng là người DTTS để có chính sách phù hợp.

(4) Về phát triển đồng bộ hạ tầng thiết yếu, phục vụ sinh hoạt, sản xuất, giao thương, tăng cường kết nối thị trường, lưu thông hàng hóa bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong đó ưu tiên phát triển hệ thống giao thông đường bộ liên tỉnh, liên huyện kết nối với hệ thống đường bộ quốc gia, kết nối liên vùng và liên thông vận tải với các nước bạn có chung đường biên giới.

Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) đã phối hợp với các bộ, ngành thực hiện hỗ trợ, nâng cao đời sống bà con các dân tộc thiểu số thông qua việc lồng ghép các Chương trình/dự án do Bộ quản lý như: Đề án xây dựng cầu treo dân sinh đảm bảo an toàn giao thông trên phạm vi 28 tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên; Chương trìnhSHIP cầu yêu thương; Dự án “Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương” (LRAMP). Kết quả thực hiện đến nay:

- Đối với hệ thống đường bộ do TW quản lý: Trong những năm qua, Bộ GTVT đã tập trung nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đặc biệt là ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống quốc lộ qua các khu vực khó khăn như: vùng Tây Bắc (quốc lộ 6, quốc lộ 279, quốc lộ 2); vùng Bắc Trung bộ (quốc lộ 15); vùng Tây Nguyên (quốc lộ 14, quốc lộ 14C); vùng Nam bộ (quốc lộ 91, quốc lộ 50) và một số vùng trọng điểm khác. Ngoài các tuyến đường quốc lộ, một số tuyến cao tốc có tính gắn kết với hệ thống giao thông nông thôn (GTNT) cũng được đầu tư như tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai. Giai đoạn 2021-2025, Bộ GTVT tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh tiến độ xây dựng hệ thống đường cao tốc Bắc Nam phía Đông, các tuyến trục ngang Khánh Hòa - Buôn Mê Thuột, Biên Hòa - Vũng Tàu, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; các tuyến đường bộ ven biển, các tuyến quốc lộ trọng yếu và các tuyến đường bộ xương sống, huyết mạch, thông qua đó tạo điều kiện cho các địa phương xây dựng các tuyến nhánh kết nối các vùng miền, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng.

- Đối với đường thủy: Chỉ đạo công tác nạo vét các luồng đường thủy quan trọng; xây dựng và ban hành quy định về khổ giới hạn các tuyến đường thủy làm cơ sở đầu tư xây dựng đường bộ và các công trình khác, bảo đảm tính không thông thuyền trên các tuyến đường thủy nội địa; chủ trì tổ chức hội nghị logistics trong lĩnh vực vận tải đường thủy nội địa khu vực đồng bằng sông Cửu Long;

- Đối với lĩnh vực GTNT: Theo định hướng phát triển hệ thống GTNT (tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021): “hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng GTNT, 100% đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn”. Hiện nay, thống đường GTNT cả nước (bao gồm từ đường huyện trở xuống) có tổng chiều dài 519.086 km chiếm 85,22% chiều dài hệ thống đường địa phương; trong đó, từ đường xã trở xuống dài 463.456 km chiếm 75,93% toàn bộ chiều dài hệ thống đường địa phương. Tuy nhiên hệ thống GTNT ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo còn nhiều khó khăn; cả nước còn 02 xã chưa có đường ô tô đi đến trụ sở UBND xã (xã Nhôn Mai và Mai Sơn huyện Tương Dương cũ của tỉnh Nghệ An); 52 xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã nhưng đi lại còn khó khăn, nhất là trong mùa mưa, lũ.

Để hỗ trợ các địa phương đầu tư phát triển hệ thống GTNT, Bộ GTVT đã triển khai một số chương trình, dự án, đề án sau:

- Đề án xây dựng 186 cầu treo dân sinh đảm bảo ATGT với TMĐT 1.005 tỷ đồng trên địa bàn 28 tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên: Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 186 cầu ở khu vực tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- Chương trình “Nhịp cầu yêu thương”: huy động được 253 tỷ đồng để xây dựng được 44 cầu GTNT phục vụ đi lại cho bà con.

- Dự án “Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương” (LRAMP): Dự án có TMĐT 9.469,77 tỷ đồng (trong đó vốn vay WB 8.921,68 tỷ đồng, vốn đối ứng 548,09 tỷ đồng) nhằm đầu tư xây dựng 243 tuyến/1.238 km trên phạm vi 14 tỉnh với kinh phí 3.685,51 tỷ đồng; xây dựng 2.457 cầu dân sinh với kinh phí 5.695,53 tỷ đồng.

(5) Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ; khuyến khích khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đổi mới, sáng tạo, phát minh, sáng chế phù hợp điều kiện đặc thù của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ, các hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) liên quan đến vùng DTTS&MN đã được lồng ghép thực hiện trong một số chương trình KH&CN quốc gia để triển khai các chính sách dân tộc như: Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số; nhiệm vụ cấp thiết địa phương; các Chương trình KH&CN cấp quốc gia;

Chương trình phát triển tài sản trí tuệ... Các nhiệm vụ KH&CN được triển khai tại vùng DTTS&MN đã có nhiều thay đổi phù hợp với tình hình thực tế trong việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, v.v... đã khuyến khích phát triển mối liên kết theo chuỗi nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ vào sản xuất, đặc biệt trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản với sự tham gia phối hợp của các nhà khoa học tại các viện, trường đại học, doanh nghiệp KH&CN và người dân tại các địa bàn triển khai các nhiệm vụ KH&CN các cấp. Với sự liên kết này, các thành tựu KH&CN được đưa vào áp dụng trong thực tiễn sản xuất nhanh chóng, hiệu quả hơn, người dân được tiếp cận, tập huấn, áp dụng các kỹ thuật KH&CN một cách bài bản hơn, do đó đã đem lại hiệu quả cao, từng bước nâng cao đời sống người dân nói chung, trong đó có vùng đồng bào DTTS&MN. Nhiều sản phẩm nông, lâm, thủy sản (đa phần là các đặc sản địa phương vùng đồng bào DTTS&MN) với sự hỗ trợ của Nhà nước từ khâu nghiên cứu, khai thác, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng truy xuất nguồn gốc, đăng ký chỉ dẫn địa lý, bảo hộ nhãn hiệu cho các đặc sản của địa phương, xây dựng sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực của địa phương, v.v... đã giúp nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm mang lại sự tin tưởng cho người tiêu dùng trong nước và quốc tế. Các chương trình, nhiệm vụ đã được triển khai đúng hướng và đạt được nhiều kết quả quan trọng, đóng góp thiết thực và hiệu quả vào sự phát triển của khu vực đồng bào DTTS&MN.

- Các Đề án được giao theo Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ:

+ Đối với Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030 giai đoạn II”: Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ DTTG, Bộ Khoa học và Công nghệ đã trình xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 2837/VPCP-KGVX ngày 26/4/2024, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Bộ DTTG thành lập Ban chủ nhiệm Chương trình, gửi công văn cho các cơ quan liên quan và tổ chức hội thảo để lấy ý kiến về khung Chương trình. Đến ngày 02/12/2024 khung Chương trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 3151/QĐ-BKH&CN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

+ Đối với Đề án “Nghiên cứu phát triển mạng lưới liên kết viện, trường và doanh nghiệp nhằm hỗ trợ phát triển chuỗi sản phẩm chủ lực tại các địa phương định hướng xuất khẩu”: Tại Công văn số 3609/BKH&CN-CNN ngày 20/9/2024 gửi Văn phòng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ trên cơ sở các nhiệm vụ được giao đã báo cáo theo hướng cho phép lồng ghép thực hiện tại “Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương” phê duyệt tại Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ KH&CN chủ trì và xây dựng *Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực khu vực nông thôn, miền núi* trình Thủ tướng Chính phủ vào tháng 12/2024. Bộ

Khoa học và Công nghệ đã triển khai các bước xây dựng và dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình. Tuy nhiên, do yêu cầu tái cơ cấu các Chương trình KH&CN cấp quốc gia trong giai đoạn 2021-2025, hướng đến năm 2030, trên cơ sở rà soát các Chương trình đang triển khai, Bộ Khoa học và Công nghệ đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép tạm dừng thực hiện *Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực khu vực nông thôn, miền núi* tại Tờ trình số 5184/TTr-BKHCN ngày 24/12/2024. Các nội dung của Chương trình được Bộ Khoa học và Công nghệ rà soát, lồng ghép, tham mưu, trình Thủ tướng phê duyệt 16 chương trình/đề án KH&CN cấp quốc gia; phê duyệt theo thẩm quyền 26 Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2021-2025 và 2021-2030.

+ Đối với Đề án “Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ phát triển khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”: Tại Công văn số 3609/BKHCN-CNN ngày 20/9/2024 gửi Văn phòng Chính phủ, trên cơ sở các nhiệm vụ được giao, Bộ Khoa học và Công nghệ đã báo cáo Chính phủ theo hướng cho phép lồng ghép thực hiện tại *Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực khu vực nông thôn, miền núi*.

Hiện nay, Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015 và giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, điều phối tổ chức thực hiện Chương trình.

(6) *Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, phổ biến giáo dục pháp luật cho Nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tăng cường đồng thuận xã hội; củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước.*

- Về phổ biến, giáo dục pháp luật: Bộ Tư pháp đã tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 04/4/2024 phê duyệt đề án “Nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, truyền truyền viên pháp luật thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2024-2030”; Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 phê duyệt đề án “Nâng cao năng lực cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở, giai đoạn 2024-2030”.

- Về thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý: Những năm qua, Trung tâm Trợ giúp pháp lý các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên toàn quốc thực hiện trợ giúp pháp lý được 36.919 vụ việc cho 36.919 lượt người được trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số.

b) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu

Nhiệm vụ đề ra trong CLCTDT gồm 08 nhóm nhiệm vụ chủ yếu, kết quả thực hiện cụ thể như sau:

(1) Đổi mới phương thức quản lý nhà nước về công tác dân tộc

Trên cơ sở các văn bản của Trung ương, các Bộ ngành, UBND tỉnh, Thành phố đã triển khai thực hiện, chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng mục tiêu của CLCTDT nhằm làm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong công tác dân tộc, chính sách dân tộc vùng đồng bào DTTS&MN; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người DTTS, nhất là người DTTS nghèo.

Chủ động nghiên cứu đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo bám sát tình hình mới. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm và quyền hạn cụ thể. Tăng cường mối quan hệ phối hợp công tác giữa các cấp. Phát huy vai trò của người đứng đầu; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ.

Tập trung tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của người dân, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh, không để hình thành các “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sở Dân tộc và Tôn giáo, cơ quan công tác dân tộc các tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, thành phố tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện các chương trình, chính sách, dự án, đề án đầu tư cho đồng bào dân tộc thiểu số. Qua thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra các hạn chế, tồn tại trong quản lý và quá trình tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình, chính sách dân tộc, đồng thời tham mưu cho địa phương tháo gỡ các khó khăn vướng mắc tại cơ sở và kiến nghị với cấp có thẩm quyền điều chỉnh, để các chính sách phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương¹.

(2) Về phát triển kinh tế

Tập trung mọi nguồn lực đầu tư phát triển mạnh kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, gắn sản xuất với chế biến, kết nối thị trường, tạo chuỗi giá trị, gia tăng giá trị nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế và phù hợp với đặc thù của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đối với nông nghiệp:

+ Phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh; tập trung hình thành các vùng

¹ Các tỉnh, thành phố đã tổ chức quán triệt và phổ biến đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc ở những địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số nắm vững tư tưởng chỉ đạo, nội dung, yêu cầu, nhiệm vụ, tầm quan trọng theo tinh thần nội dung Nghị quyết số 10/NQ-CP và Quyết định số 1657/QĐ-TTg. Báo cáo của địa phương đã nêu lên các hạn chế, tồn tại trong quản lý, quá trình tổ chức triển khai thực hiện các chính sách dân tộc và đề xuất kiến nghị tháo gỡ khó khăn.

chuyên canh tập trung với quy mô hợp lý, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và sử dụng lao động tại chỗ; chú trọng cơ cấu sản phẩm nông nghiệp theo 3 nhóm sản phẩm chủ lực (quốc gia, cấp tỉnh, đặc sản địa phương) gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); định hướng cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo lĩnh vực và vùng phù hợp với kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025. Phát triển nông nghiệp xanh, mô hình giảm phát thải đang được nghiên cứu và từng bước nhân rộng.

+ Chú trọng phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân; hoàn thành giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt; giải quyết đất ở, đất sản xuất và có chính sách hỗ trợ phù hợp cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo người kinh sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kiên quyết chấm dứt tình trạng phá rừng làm nương rẫy và hủy hoại đất rừng.

- Đối với công nghiệp - xây dựng:

Hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng đẩy mạnh liên kết vùng; xây dựng phương án phát triển các Đoàn kinh tế - quốc phòng, Khu kinh tế - quốc phòng trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm để phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, liên kết với công nghiệp dân sinh².

- Đối với thương mại, dịch vụ, du lịch:

Chú trọng phát triển kinh tế biên mậu với các nước có chung đường biên giới: Trung Quốc³, Lào⁴, Cam-pu-chia⁵; khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do mới ký kết để tăng cường xuất khẩu sang các nước châu Âu, châu Mỹ và các thị trường mới, song song với bảo vệ sản xuất, thương hiệu các sản phẩm Việt Nam và lợi ích của người tiêu dùng. Thúc đẩy lưu thông và tiêu thụ hàng hóa nội vùng, liên vùng thông qua hệ thống chợ đầu mối và các hội chợ xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong phát

² Bộ Công Thương đã và đang phối hợp các nhà phân phối, doanh nghiệp triển khai “Chương trình Sinh kế cộng đồng BigC” tại Quảng Ngãi, Huế, Lào Cai, ...

³ Tỉnh Hà Giang cũ: Thúc đẩy mối quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác phát triển, chú trọng triển khai các hoạt động đối ngoại nhân dân với hai tỉnh Vân Nam và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây - Trung Quốc.

⁴ Tỉnh Nghệ An giáp biên giới với 3 tỉnh của nước bạn Lào, giữ mối quan hệ hữu nghị giữa Ban Dân tộc và các tỉnh giáp biên giới của Nghệ An với Lào được duy trì, hàng năm được ngân sách tỉnh bố trí tổ chức 01 đoàn ra làm việc với các tỉnh Hủa Phăn, Bô Ly Khăm Say và tỉnh Xiêng Khoảng để tăng cường mối quan hệ và trao đổi kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc. Ngoài ra, hàng năm Ban Dân tộc được đón tiếp nhiều cá nhân và gia đình là cán bộ, nguyên cán bộ công chức các tỉnh của nước bạn Lào giáp biên giới với tỉnh Nghệ An sang thăm, chữa bệnh, giao lưu.

⁵ Tỉnh Kiên Giang cũ có đường biên giới đất liền giáp với Vương quốc Campuchia dài 49,677 km, đường biên giới trên biển trên 200 km. Tình hình kinh tế, xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển ổn định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm khoảng 7%. Hầu hết đồng bào các DTTS luôn tin tưởng vào đường lối đổi mới của Đảng, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, có ý thức cảnh giác trước những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

triển các kênh phân phối và thương mại điện tử; phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ phù hợp đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(3) Về phát triển giáo dục - đào tạo

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hệ thống các chính sách đối với phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTSMN, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK đã tương đối đầy đủ, đồng bộ, giúp cho việc thực hiện các chính sách thuận lợi, đúng quy định ở hầu hết các địa phương. Trong giai đoạn 2021-2025, các chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS&MN đã được quan tâm bố trí nguồn lực thực hiện tại Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ để cụ thể hoá chủ trương chính sách tại các Nghị quyết số 88/2019/QH14, Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội. Ngoài các chế độ, chính sách của Nhà nước có tính mục tiêu, ổn định, còn có các đề án, dự án về phát triển giáo dục vùng khó khăn, sự tham gia của các tổ chức, cá nhân đóng góp cho giáo dục, nhiều địa phương đã ban hành thêm các chính sách để hỗ trợ cho đối tượng học sinh vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, học sinh trường PTDTNT, PTDTBT,... Các chính sách tập trung quan tâm tới các đối tượng người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng đặc thù khác đã thực sự đi vào cuộc sống, có ý nghĩa xã hội to lớn, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, giảm nghèo đối với vùng đồng bào DTTS, MN.

(4) Về y tế và dân số

Các địa phương đã ưu tiên nguồn lực và ban hành các chính sách giúp củng cố và triển khai nhiều hoạt động hướng về y tế cơ sở trong thời gian vừa qua. Thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm y tế, chú trọng công tác khám, chữa bệnh cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người dân tộc thiểu số, xem đây là một hoạt động trọng tâm và là một trong những giải pháp quan trọng để góp phần khuyến khích, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế (BHYT), tiến tới bao phủ BHYT toàn dân; đã triển khai các chương trình giảm nghèo bền vững, các chính sách cho hộ mới thoát mức chuẩn nghèo, trong đó có chính sách hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh BHYT, thực hiện cấp, mua thẻ bảo hiểm y tế cho đồng bào DTTS giai đoạn 2021 - 2025.

Triển khai các hoạt động y tế cộng đồng, thực hiện bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân, nâng cao chất lượng dân số về thể chất; nâng cao tỷ suất sinh để phát triển bền vững, góp phần tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Quan tâm đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, tư vấn, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống các yếu tố nguy cơ đến sức khỏe, dinh dưỡng hợp lý, tăng cường vận động thể lực, tư vấn tiền hôn nhân, đảm bảo công tác khám, chữa bệnh cho người dân, đặc biệt quan tâm nhóm đối tượng trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi trong đồng bào

dân tộc thiểu số trên địa bàn.

Thực hiện tốt chính sách khuyến khích hỗ trợ phụ nữ khám bệnh định kỳ ở các cơ sở y tế, các hoạt động khám định kỳ cho phụ nữ về sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình được triển khai không phân biệt đối tượng là phụ nữ nói chung trong đó có đồng bào dân tộc với các hoạt động cụ thể như: thực hiện kế hoạch hóa gia đình; thai phụ được sàng lọc trước sinh; khám phụ khoa; tư vấn miễn phí sức khỏe sinh sản, tiền hôn nhân.

(5) Về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc

Các tỉnh, thành phố có nhiều chính sách nhằm bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa. Các hoạt động kỷ niệm “Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4”, ngày Truyền thống của Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc 3/5, Tết Chôl Chnăm Thmây của đồng bào dân tộc Khmer, Tháng Ramadan của đồng bào dân tộc Chăm,... được tổ chức với nhiều hình thức và nội dung phong phú, tạo không khí phấn khởi, thắt chặt tình đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc.

Các hoạt động lễ hội dân tộc⁶ là những lễ hội truyền thống đã và đang được bảo tồn và phát huy cho phù hợp với xu thế giao lưu hội nhập hiện nay, nhưng vẫn mang đậm nét đặc trưng văn hóa mà không bị mai một theo thời gian.

Hằng năm, các tỉnh, thành phố đều tổ chức các cuộc liên hoan, hội diễn mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, nét văn hóa của các vùng miền, dân tộc thiểu số⁷ góp phần bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, các loại hình nghệ thuật đặc trưng của các dân tộc thiểu số trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.

(6) Quốc phòng, an ninh

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Quân uỷ Trung ương, Bộ Quốc phòng đã quán triệt, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 10/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định số 1657/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ về công tác dân tộc có chuyển biến tích cực. Chủ động phối hợp với các ban, ngành của Trung ương và địa phương triển khai thực hiện toàn diện các nội dung với phương châm “chân thành, tích

⁶ **TP HCM:** Lễ hội “Đền hoa”, lễ hội Nguyên tiêu của người Hoa ở Quận 5, Lễ hội cầu mưa, Lễ hội Katé, Lễ hội Ranuwan, Lễ hội Roya Phik Trok, Tết Chôl Chnam Thmây, Lễ Đôn-ta, Lễ hội Jang Va, Jang Vri của đồng bào Chơ-ro; Lễ dâng hiến Raya Qurban, **Tỉnh Lào Cai:** Bảo tồn Lễ cưới của người Dao Tuyển tại xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà cũ, tỉnh Lào Cai; khôi phục, bảo tồn trang phục của nhóm dân tộc ít người La Chí tại xã Nậm Khánh (huyện Bắc Hà cũ), người Mông Trắng tại xã Liên Minh (thị xã Sa Pa cũ); **Tỉnh Lai Châu:** Thực hiện hỗ trợ khôi phục 01 lễ hội truyền thống, hỗ trợ duy trì tổ chức hàng năm 01 lễ hội sau khôi phục, hỗ trợ tổ chức 30 lễ hội truyền thống các dân tộc (Thái, Mông, Dao, Cống, Hà Nhì, La Hủ, Giáy, Si La, Lào, Lự) ...

⁷ **TP. Hồ Chí Minh:** Liên hoan Lân Sư Rồng, Liên hoan ca múa nhạc dân tộc “Giai điệu quê hương”, Liên hoan Hát ru - Hò và lý, Liên hoan Sân khấu quần chúng, Liên hoan diễn xướng dân gian; **Tỉnh Tây Ninh:** Đồng bào dân tộc duy trì việc mặc trang phục truyền thống trong các ngày hội chính của dân tộc như váy (Xăm pot), xà rông; múa trống Chhay dăm, nhạc Ngũ âm của người Khmer; Váy (Aban) và khăn (Tanrak) của người Chăm; áo Xá xầu, quần tiêu, xườn xám của người Hoa; múa Xòe của người Thái;...

cực, thận trọng, kiên trì, tể nhị, hiệu quả”. Tích cực tham gia phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường; góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS, củng cố niềm tin của đồng bào DTTS với Đảng, Nhà nước.

Những năm tới, hòa bình, hợp tác vẫn là xu thế lớn; song dự báo tình hình thế giới, khu vực, Biển Đông diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, xung đột cục bộ diễn ra gay gắt hơn. Trong nước, thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế của đất nước được nâng cao, niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, Quân đội ngày càng vững chắc, tạo tiền đề quan trọng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, một số địa bàn chiến lược, trọng điểm tiềm ẩn nhân tố gây mất ổn định; thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, di cư, vượt biên trái phép, truyền đạo trái pháp luật diễn biến phức tạp; đời sống của đồng bào các DTTS còn nhiều khó khăn; các thế lực thù địch, phản động tăng cường các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, Quân đội, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Quân đội tiếp tục thực hiện điều chỉnh tổ chức lực lượng đặt ra những yêu cầu mới về công tác tư tưởng, tổ chức, cán bộ, chính sách.

(7) Về đối ngoại

- Tăng cường công tác đối ngoại để thu hút nguồn lực đầu tư của cộng đồng quốc tế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng giao lưu với nhân dân các nước láng giềng⁸. Triển khai hiệu quả quyết định số 2152/QĐ-TTg ngày 18/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về kéo dài thời gian thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Gắn kết đối ngoại quân sự, đối ngoại biên phòng, đối ngoại công an với các nước Lào, Campuchia⁹, Trung Quốc giữ vững an ninh, trật tự tuyến biên giới; phòng chống tội phạm về ma túy, “buôn người”, phối hợp phòng chống khủng bố.

(8) Củng cố hệ thống chính trị cơ sở

Việc xây dựng, củng cố đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số luôn được các cấp uỷ đảng, chính quyền quan tâm thực hiện tốt. Công tác quy hoạch, lựa chọn, bổ trí cán bộ làm công tác dân vận được thực hiện bảo đảm theo quy trình, phù hợp với năng lực của đội ngũ

⁸ Năm 2023, Ủy ban Dân tộc đã ký thỏa thuận hợp tác với UBDDT nhà nước Trung Quốc về công tác dân tộc trong giai đoạn phát triển mới. Đến nay, đã có 05 thỏa thuận hợp tác về công tác dân tộc với Lào, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan và Myanmar.

⁹ Tỉnh Tây Ninh: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên tuyến biên giới (giáp Campuchia) thường xuyên kiểm tra, quản lý người DTTS qua lại biên giới trái phép, đấu tranh phòng ngừa các hoạt động lôi kéo số người dân tộc trên địa bàn tỉnh tham gia các tổ chức, hội nhóm Khmer Campuchia Krôm, Chăm lưu vong, các tổ chức phản động, người Việt lưu vong, đảng phái đối lập ở Campuchia, tác động đến đồng bào DTTS sinh sống nhưng chưa phát hiện xảy ra vụ việc nghiêm trọng, các hộ đồng bào dân tộc trong nội địa và khu vực biên giới luôn chấp hành tốt chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

cán bộ.

Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quan tâm thực hiện. Đẩy mạnh khuyến khích, thu hút cán bộ, công chức, viên chức nhằm đảm bảo tỉ lệ tương xứng và bố trí hợp lý cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc người dân tộc thiểu số tại các địa phương, tổ chức nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị, trước tiên là đội ngũ lãnh đạo, quản lý các cấp được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ. Công tác bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số được thực hiện theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, khách quan và công khai, minh bạch, tạo động lực để người có trình độ, năng lực phấn đấu vươn lên, góp phần đổi mới công tác cán bộ và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số đang từng bước được nâng lên.

Thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ, đặc biệt là quy hoạch cán bộ là người DTTS. Chú trọng công tác luân chuyển, điều động cán bộ, sắp xếp, bố trí, sử dụng cán bộ lãnh đạo là người DTTS nhằm tiến tới đảm bảo các cơ quan, đơn vị, địa phương có tỷ lệ cán bộ, công chức và cán bộ lãnh đạo, quản lý là người DTTS hợp lý¹⁰. Quan tâm tạo nguồn cán bộ nữ DTTS; hỗ trợ nâng cao năng lực để tham gia vị trí quản lý lãnh đạo trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị.

3. Kết quả xây dựng các đề án, chương trình chính sách dân tộc

- Tại Chương trình hành động thực hiện CLCTDT đã đề ra 25 nhiệm vụ, đề án (trong đó có 01 nhiệm vụ tách ra thành 02 nội dung trình vào năm 2024 và 2025) được giao cho Bộ DTTG và 10 Bộ, ngành chịu trách nhiệm thực hiện, lộ trình và kết quả thực hiện như sau:

+ Lộ trình thực hiện: Năm 2023: 19 nhiệm vụ đề án, năm 2024: 05 nhiệm vụ đề án và năm 2025: 02 nhiệm vụ đề án.

+ Kết quả thực hiện: Đến nay đã hoàn thành và được phê duyệt 12 nhiệm vụ, đề án, cụ thể: Năm 2023 có 4 nhiệm vụ đề án hoàn thành, đề xuất điều chỉnh tiến độ sang năm 2024 thực hiện 15 nhiệm vụ đề án; năm 2024 có 6 nhiệm vụ, đề án hoàn thành; năm 2025 có 02 nhiệm vụ, đề án hoàn thành. 14 nhiệm vụ, đề án còn lại thực hiện trong năm 2024-2025 có 02 nhiệm vụ, đề án đã trình; 05 nhiệm vụ, đề án chậm tiến độ đang hoàn thiện để trình; 07 nhiệm vụ, đề án xin rút hoặc dừng thực hiện để lồng ghép vào các đề án khác đảm bảo hiệu quả và phù hợp hơn (*Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm*).

- Nhận xét, đánh giá:

¹⁰ Quảng Nam cũ có 3.822 người DTTS, Bình Thuận cũ có 2.467 người DTTS, Hà Giang cũ có 17.253 người DTTS, Cao Bằng có 15.671 người DTTS... Các tỉnh, thành phố thuộc TW cơ bản đảm bảo tỷ lệ hợp lý, tuy nhiên một số ít tỉnh chưa có đánh giá.

+ Đề án đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao người dân tộc thiểu số trong các ngành/nhóm ngành/ lĩnh vực: Sức khỏe (chủ yếu là Y khoa và Dược học), Công nghệ thông tin, Nông nghiệp, Tài chính - Ngân hàng, đào tạo giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện, thời gian thực hiện năm 2023 **bị chậm tiến độ**. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo đang thực hiện quy trình, thủ tục hoàn thiện Đề án để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt.

+ Đề án xây dựng cầu thép nông thôn khu vực Tây Nam bộ do Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ trì thực hiện, thời gian thực hiện năm 2023 **bị chậm tiến độ**. Tại Báo cáo số 180-BC/TWĐTN-ĐKHTN ngày 20/12/2023 của TW Đoàn nêu: Phần đầu trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý I/2024. Tuy nhiên, tại báo cáo Sơ kết CLCTDT, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh mới nêu phần thuận lợi, khó khăn khi xây dựng đề án, không nêu kết quả đạt được.

+ Đề án tăng cường truyền thông, cung cấp dịch vụ dân số cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030 do Bộ Y tế chủ trì thực hiện, thời gian thực hiện năm 2023 **bị chậm tiến độ**. Theo báo cáo của Bộ Y tế, thời gian qua ngành Y tế đã thực hiện lồng ghép truyền thông, cung cấp dịch vụ dân số cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: 2021-2025. Thời gian tới, khi Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035 được Quốc hội phê duyệt Chủ trương đầu tư Chương trình tại Kỳ họp 10, Quốc hội khóa XV, tại Dự án 5: Truyền thông; giám sát và đánh giá Chương trình đã có nội dung truyền thông, cung cấp dịch vụ dân số cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2035. Do vậy Bộ Y tế đề xuất chủ trương không xây dựng Dự án mới để tránh lãng phí nguồn lực.

+ Đề án tầm soát ung thư cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn do Bộ Y tế chủ trì thực hiện, thời gian thực hiện năm 2023 **bị chậm tiến độ**. Theo báo cáo của Bộ Y tế, tại Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 20/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác, giai đoạn 2015 - 2025 thì việc tầm soát ung thư là một trong những hoạt động được triển khai trên toàn quốc, không phân biệt vùng miền, dân tộc (mọi người có cơ hội tiếp cận với dịch vụ như nhau). Do vậy Bộ Y tế đề xuất chủ trương không xây dựng Dự án mới để tránh lãng phí nguồn lực.

+ Đề án phát triển công nghiệp và thương mại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030 do Bộ Công Thương chủ trì thực hiện, thời gian thực hiện năm 2023 **bị chậm tiến độ**. Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tại tờ trình số 9291/TTr-BCT ngày 28/12/2023 và bổ sung hồ sơ phê duyệt Đề án gửi Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số

2221/BCT-KHTC ngày 31/3/2025 (theo Phiếu báo số 3453/PB-VPCP ngày 30/12/2024 của Văn phòng Chính phủ).

+ Đề án phát triển các mô hình hợp tác xã du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022-2030 do Liên minh Hợp tác xã Việt Nam chủ trì thực hiện, thời gian thực hiện năm 2023 **bị chậm tiến độ**. Theo báo cáo của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, hiện nay Đề án đang trong giai đoạn hoàn thiện, dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt trong năm 2026.

+ Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021-2025 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030 giai đoạn II” do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện, thời gian thực hiện năm 2023 **bị chậm tiến độ**. Hiện nay đang phân loại các đề xuất theo nhóm vấn đề để tiến hành lựa chọn các đề xuất phù hợp đưa vào xác định nhiệm vụ theo quy trình quy định.

4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của CLCTDT

CLCTDT đề ra 28 chỉ tiêu đến năm 2025, đến nay bộ chỉ tiêu đã được các bộ ngành, địa phương triển khai thực hiện. Kết quả cụ thể như sau (*chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm*):

(1) Phần đầu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 21/34 tỉnh tăng 1,6 lần (13/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(2) Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 19/34 tỉnh giảm trên 4,38% (15/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(3) 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này đạt 99,86%.

(4) 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này đạt 93,90%.

(5) 100% trường được xây dựng kiên cố

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 32/34 tỉnh đạt 93,78% (2/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(6) 100% lớp học được xây dựng kiên cố

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 33/34 tỉnh đạt 89,97% (1/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(7) 100% trạm y tế được xây dựng kiên cố

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 33/34 tỉnh đạt 99,29% (1/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(8) 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 33/34 tỉnh đạt 98,33% (1/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(9) 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 32/34 tỉnh đạt 94,84% (2/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(10) 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 32/34 tỉnh đạt 94,19% (2/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(11) 100% đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 32/34 tỉnh đạt 98,21% (2/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(12) Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 10/34 tỉnh đạt 54,25% (24/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(13) Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 12/34 tỉnh đạt 52,75% (22/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(14) Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này đạt 98,48%.

(15) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này đạt 99,34%.

(16) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở trên 95%

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này đạt 96,53%.

(17) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông trên 60%

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này đạt 84,45%.

(18) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 31/34 tỉnh đạt 95,48% (3/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(19) Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 31/34 tỉnh đạt 88,76% (3/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(20) Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 30/34 tỉnh đạt 84,92% (4/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(21) Trên 80% phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này đạt 92,79%.

(22) Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này đạt 13,39%.

(23) 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 28/34 tỉnh đạt 50,26% (6/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(24) Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 33/34 tỉnh đạt 90,27% (1/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(25) 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 33/34 tỉnh đạt 72,01% (1/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(26) Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 27/34 tỉnh đạt 66,22% (7/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(27) Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 23/34 tỉnh đạt 19,65% (11/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

(28) Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương

Đến nay, bình quân chung chỉ tiêu này của 29/34 tỉnh đạt 28,15% (5/34 tỉnh chưa có số liệu báo cáo).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Quá trình thực hiện CLCTDT trong những năm qua đã làm chuyển biến tích cực, cơ bản về nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận xã hội về công tác dân tộc, góp phần cho vùng đồng bào DTTS&MN có những chuyển biến quan trọng trong phát triển KT-XH. Đời sống đồng bào đã từng bước được cải thiện: Tỷ lệ hộ nghèo giảm (theo tiêu chí giảm trên 3%); kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế được quan tâm đầu tư xây dựng; việc giải quyết cơ bản vấn đề thiếu đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS đạt kết quả tích cực; tiêu cực xã hội được đẩy lùi; chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện, đồng bào DTTS, miền núi đã được tiếp cận những thành tựu của khoa học kỹ thuật, con em người DTTS đã được đào tạo thành công nhân kỹ thuật, cán bộ khoa học, doanh nhân và nhà quản lý giỏi; tình hình chính trị, xã hội ổn định, góp phần giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, nền độc lập và chủ quyền quốc gia.

- Đối với công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc, đã dần khắc phục được những vấn đề lớn: Từng bước hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước, củng cố hoàn thiện hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương, chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc được nâng lên; các chính sách dân tộc ngày càng phát huy hiệu quả và đi vào cuộc sống, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS. Hiện nay, phần lớn các nhiệm vụ trong Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đã được ban hành, các nhiệm vụ còn lại đang rà soát, lồng ghép và điều chỉnh lại cho phù hợp với chủ trương mới của Đảng và Nhà nước; cụ thể như 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (Nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững và Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) được giao cho ba bộ làm cơ quan chủ quản, nay đã được Quốc hội phê duyệt lồng ghép thành một chương trình và giao cho một bộ làm cơ quan chủ quản tại Nghị quyết số 257/2025/QH15 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035.

- Đối với các địa phương, CLCTDT là văn bản chỉ đạo điều hành quan trọng với những định hướng dài hạn, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ cho cả giai đoạn là cơ sở để cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo công tác dân tộc, tổ chức hoạch định, xây dựng chính sách dân tộc theo đặc thù của địa phương, đồng thời là căn cứ để lồng ghép, huy động các nguồn lực thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn. Trong những năm vừa qua với sự vào cuộc mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị các địa phương đã tập trung chỉ đạo đồng bộ, thống nhất từ các cấp ủy đảng, chính quyền, Hội đồng Nhân dân các cấp và các tổ chức đoàn thể chính trị, chính trị - xã hội với những hành động thiết thực và hiệu

quả. Đến nay nhiều địa phương đã chủ động xây dựng các đề án, chính sách huy động nguồn lực từ ngân sách địa phương và nguồn lực xã hội hóa để triển khai nhiệm vụ giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào DTTS như: Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, tỉnh Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Bình, Cần Thơ, Khánh Hòa, Đồng Nai, Thành phố Huế,...

- Kết quả thực hiện CLCTDT trong những năm qua có ý nghĩa quan trọng, để Bộ BDTG và các Bộ ngành, địa phương tiếp tục triển khai thực hiện CLCTDT các năm tiếp theo.

2. Hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân

a) Hạn chế, vướng mắc

- Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc; rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản, chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số tuy đã được quan tâm nhưng chưa bảo đảm thống nhất, đồng bộ; một số chính sách chậm được sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế, gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Một số nhiệm vụ cụ thể trong CTHĐ thực hiện CLCTDT chưa được triển khai đúng tiến độ (02 nhiệm vụ, đề án đã trình, 05 nhiệm vụ, đề án chậm tiến độ đang hoàn thiện để trình). Một số ít bộ, ngành và địa phương chưa quan tâm triển khai CLCTDT, xây dựng kế hoạch thực hiện CLCTDT và báo cáo tình hình thực hiện CLCTDT, chi tiết như Phụ lục 01.

- Còn 6 nhóm chỉ tiêu đặt ra của Chiến lược đến 2025 chưa đạt hoặc đạt thấp: thu nhập bình quân đầu người dân tộc thiểu số, xây dựng cơ sở hạ tầng trường lớp học được xây dựng kiên cố, bố trí sắp xếp ổn định dân cư và tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình.

- Tổ chức bộ máy cơ quan công tác dân tộc ở một số tỉnh, huyện (trước đây) và cấp xã hiện nay chưa được sắp xếp hợp lý, bố trí đủ biên chế; năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức có mặt còn hạn chế. Việc triển khai mô hình chính quyền 02 cấp và sáp nhập các tỉnh trong năm 2025 gây ra những khó khăn, xáo trộn ban đầu trong công tác quản lý, kiện toàn bộ máy, phân bổ ngân sách và giải ngân vốn.

- Việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo của một số bộ, ngành, địa phương, xây dựng cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc chưa đầy đủ, kịp thời ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

- Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai, thực hiện CLCTDT, CSDT trên địa bàn một số địa phương, trong thời gian qua cũng gặp không ít khó khăn, vướng mắc đó là: So với mặt bằng chung của địa phương, vùng dân tộc, nhất là các xã, thôn ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Khoảng cách chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội và thụ hưởng các dịch vụ cơ bản giữa vùng dân tộc và đô thị còn khá lớn, hộ nghèo là người

dân tộc thiểu số còn chiếm tỷ lệ khá cao trên tổng số hộ nghèo toàn địa phương; kết quả giảm nghèo chưa bền vững; đời sống một số bộ phận Nhân dân còn nhiều khó khăn; chất lượng giáo dục có mặt còn hạn chế; các dịch vụ y tế còn ở mức thấp so với các vùng, miền khác trong địa phương. Đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, trong đó đội ngũ cán bộ có trình độ cao còn ít, chưa đồng đều ở các cấp, các lĩnh vực, các dân tộc. Tình trạng tái nghèo, tái cận nghèo do thiên tai, bão lũ hoặc do rủi ro trong cuộc sống (ốm đau, bệnh tật hiểm nghèo) của các hộ dân vẫn còn phát sinh nhiều.

- Một số vấn đề bức xúc như thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt giải quyết chưa hiệu quả; tình hình vi phạm pháp luật vẫn còn xảy ra ở một số nơi, nhất là tình trạng chặt phá rừng, khai thác lâm sản trái phép; đào tạo nghề nông thôn chưa thực sự mang lại hiệu quả tạo sinh kế bền vững giúp đồng bào thoát nghèo.

- Tình hình dân di cư tự do còn diễn biến phức tạp. Ở một số địa phương, người dân di cư tự do vẫn tiếp tục di cư đến, dẫn đến nguy cơ phá vỡ quy hoạch, tăng nguy cơ phá rừng, lấn chiếm đất rừng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

b) Nguyên nhân

- Công tác tuyên truyền để người dân vùng đồng bào DTTS về mục đích, ý nghĩa đối với các chủ trương, đường lối của Đảng, chương trình, chính sách của Nhà nước, Chiến lược công tác dân tộc còn hạn chế; việc nâng cao ý thức tự lực, tự cường trong đồng bào DTTS chưa được quan tâm đúng mức, một bộ phận trong đồng bào vẫn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại, chưa chủ động vươn lên; chưa nắm bắt được yêu cầu, chưa hiểu rõ mục đích và nội dung chính sách, nên một số nơi gặp khó khăn trong triển khai thực hiện.

- Công tác kiểm tra nắm tình hình việc thực hiện các chính sách dân tộc ở cơ sở chưa sâu sát và thường xuyên, dẫn đến việc phát hiện xử lý các vấn đề phát sinh ở cơ sở còn lúng túng, bị động, chưa kịp thời.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi mới chỉ phục vụ nhu cầu dân sinh thiết yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế thị trường; chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp còn chậm, chưa khai thác hết tiềm năng lợi thế của vùng. Kết cấu hạ tầng vùng đồng bào DTTS tuy được cải thiện nhưng chưa đồng bộ, đặc biệt là các công trình hạ tầng thiết yếu như: Công trình nước sinh hoạt tập trung, đường giao thông liên xã, đường xã, trục thôn... Khí hậu thời tiết khắc nghiệt, địa hình hiểm trở, dân cư sống rải rác... nên khó khăn cho việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng.

- Việc triển khai thực hiện công tác dân tộc, các chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh, thành phố khá nhiều, nội dung công việc tương đối lớn, địa bàn thực hiện rộng, chủ yếu tập trung ở xã đặc biệt khó khăn, trong khi đó biên chế đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc ở cấp tỉnh, huyện trước đây, cấp xã hiện nay được giao ít, chưa đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ được giao do

đó việc triển khai tại các địa phương đôi lúc chưa đạt được theo kế hoạch đề ra.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được triển khai giai đoạn 2021-2025 có quy mô lớn, nội dung chính sách rộng, liên quan đến lĩnh vực, thẩm quyền trách nhiệm quản lý của nhiều bộ ngành, do đó số lượng văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện còn nhiều nên các địa phương còn gặp khó khăn trong nghiên cứu, vận dụng; Công tác chuẩn bị đầu tư của địa phương còn bất cập, tính dự báo chưa sát với thực tiễn, dẫn đến việc phải điều chỉnh nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện theo kế hoạch.

3. Bài học kinh nghiệm

- Cụ thể hóa Chỉ thị, Nghị quyết thành những chính sách, chương trình hành động, kế hoạch cụ thể, đồng bộ và thống nhất. Trong quá trình thực hiện cần tăng cường sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, tính chủ động tích cực của địa phương là quyết định và phát huy dân chủ, tinh thần làm chủ, tự lực của nhân dân trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc nói riêng và công tác dân tộc nói chung.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật cho đồng bào DTTS; nâng cao hiệu quả công tác thanh, kiểm tra thực hiện chính sách dân tộc; đi sâu, đi sát nắm bắt tình hình vùng DT&MN, nắm chắc diễn biến tâm tư tình cảm của đồng bào; kịp thời giải quyết các vụ việc nhạy cảm phát sinh ngay tại cơ sở.

- Các địa phương có giải pháp hiệu quả khắc phục những khó khăn, tồn tại và chủ động lồng ghép các chương trình, chính sách trên địa bàn, tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho vùng DTTS đảm bảo đạt được các mục tiêu của CLCTDT đề ra.

- Coi trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc người DTTS; xây dựng, phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng thôn, bản, trưởng dòng họ trong cộng đồng DTTS. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ người DTTS tại chỗ. Đảm bảo tỷ lệ cán bộ người dân tộc trong tổ chức Đảng, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp phù hợp với tỷ lệ dân số giữa các dân tộc trên địa bàn.

- Thường xuyên chăm lo, củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị ở cơ sở; xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh; đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy dân chủ ở cơ sở, đề cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, các cơ quan, đơn vị đối với công tác dân tộc.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Tiếp tục quán triệt sâu sắc các Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị của Trung ương về công tác dân tộc, gồm Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2026-2035; tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 10/NQ-CP, Quyết định số 1657/QĐ-TTg gắn với thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát triển kinh tế, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS, miền núi, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

2. Các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch chi tiết cho từng năm và có giải pháp cụ thể để hoàn thành các nhóm nhiệm vụ và đạt các chỉ tiêu đã đề ra trong Chiến lược công tác dân tộc.

3. Các Bộ, ngành khẩn trương xây dựng các đề án, nhiệm vụ còn lại tại Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ để sớm đưa vào thực hiện, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Các địa phương tăng cường việc xây dựng các đề án, chính sách dân tộc đặc thù phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương để tổ chức triển khai thực hiện. Tập chung chỉ đạo và bố trí nguồn lực để hoàn thành 6 nhóm chỉ tiêu chưa đạt của Chiến lược đến 2025.

5. Các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035 để phát triển toàn diện vùng đồng bào DTTS&MN.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị với các bộ, ngành

Đề nghị các Bộ, ban, ngành Trung ương khẩn trương xây dựng, trình phê duyệt các nhiệm vụ, đề án còn lại trong CTHĐ thực hiện CLCTDT; tiếp tục rà soát các nội dung của CLCTDT để đề xuất điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, đề án cụ thể trong CTHĐ thực hiện CLCTDT.

2. Kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Bộ Dân tộc và Tôn giáo kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ một số vấn đề sau:

- Chỉ đạo các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương sáp nhập trong năm 2025 rà soát, xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ và Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ đảm bảo thống nhất, phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước trong giai đoạn mới.

- Chỉ đạo các bộ, ngành được giao xây dựng các nhiệm vụ, đề án tại Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 khẩn trương hoàn thành, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo lộ trình để đưa vào tổ chức thực hiện.

- Chỉ đạo các bộ, cơ quan Trung ương khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tại công văn số 3326/VPCP-QHĐP ngày 15/5/2024 của Văn phòng Chính phủ về tiến độ triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chỉ đạo tiếp tục ban hành cơ chế, chính sách đặc thù cho các tỉnh thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đây là những địa phương khó khăn nhất của cả nước. Trong đó, cần có cơ chế, chính sách về phát triển các sản phẩm có tính liên tỉnh, liên vùng để phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương.

Trên đây là báo cáo Sơ kết tình hình triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Dân tộc và Tôn giáo xin báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTg CP Mai Văn Chính (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ ngành, địa phương;
- Sở DTTG, CQ công tác DT cấp tỉnh;
- Lưu: VT, Vụ KHTC (05).

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nông Thị Hà

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Phụ lục 01

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC CTDT VÀ THỰC THIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BDTTG ngày /12/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TT	Bộ, ngành/ địa phương	Văn bản triển khai CLCTDT	Báo cáo năm 2023	Báo cáo năm 2024	Báo cáo Sơ kết CLCTDT	Ghi chú
I	Bộ, ngành					
1	Bộ Nội vụ	Kế hoạch 518/QĐ- BNV ngày 28/6/2022	Báo cáo số 6749/BC-BNV ngày 17/11/2023	Báo cáo số 7287/BC- BNV ngày 14/11/2024	Báo cáo số 8906/BC- BNV ngày 3/10/2025	
2	Bộ Quốc phòng	Kế hoạch 2250/KH- BQP ngày 13/7/2022	Báo cáo số 1617/BC-DV ngày 21/11/2023	Báo cáo số 5031/BC-BQP ngày 19/11/2024	Báo cáo số 6081/BC- BQP ngày 26/9/2025	
3	Bộ Xây dựng	Công văn số 1847/BXD- QLN ngày 26/5/2022	Báo cáo số 5999/XD-QLN ngày 26/12/2023		Báo cáo số 288/BC- BXD ngày 6/11/2025	
4	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Quyết định số 1818/QĐ- BVHTTDL ngày 02/8/2022			Báo cáo số 433/BC- BVHTTDL ngày 10/10/2025	
5	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Quyết định số 1842/QĐ- BTNMT ngày 18/8/2022				Sáp nhập
6	Bộ Y tế	Kế hoạch 324/KH- BYT ngày 09/3/2023	Báo cáo số 7342/BYT- KHTC ngày 12/11/2023	Báo cáo số 1722/BYT- KHTC ngày 12/12/2024	Báo cáo số 1439/BC- BYT ngày 13/10/2025	
7	Bộ Công thương	Quyết định số 505/QĐ- BCT ngày 28/02/2023	Công văn số 7861/BCT- KHTC ngày 8/11/2023	Công văn số 9988/BCT- KHTC ngày 9/12/2024	Công văn số 7868/BCT-KHTC ngày 10/10/2025	
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 1515/QĐ- BGDĐT ngày 30/5/2023	Báo cáo số 6954/BGDDT- GĐT ngày 13/12/2023	7129/BGD- GDDT ngày 07/11/2024	CV số 6417/BGDĐT- GDPT ngày 13/10/2025	
9	Bộ Công an		Công văn số 4129/BCA- ANNĐ ngày 13/11/2023 (Tối Mật)	Công văn số 4091/BCA- ANNĐ ngày 15/11/2024 (Tối Mật)	Công văn số 4456/BCA-ANNĐ ngày 03/10/2025 (Mật)	
10	Bộ Ngoại		Công văn số	Công văn số	Công văn số	

TT	Bộ, ngành/ địa phương	Văn bản triển khai CLCTDT	Báo cáo năm 2023	Báo cáo năm 2024	Báo cáo Sơ kết CLCTDT	Ghi chú
	giao		59/BNG-TCQT- m ngày 08/01/2024 (Mật)	4027/BNG- TCQT-m ngày 19/11/2024 (Mật)	4396BNG-TCQT-m ngày 07/10/2025 (Mật)	
11	Bộ Tư pháp		Báo cáo số 364/BC-BTP ngày 15/11/2023	Báo cáo số 496/BC-BTP ngày 05/12/2024	Không có báo cáo Sơ kết	
12	Bộ Giao thông vận tải		CV số 13193/BGTVT- KHĐT ngày 20/11/2023	12134/BGT- KHĐT ngày 11/11/2024		Sáp nhập
13	Bộ Thông tin và truyền thông					Sáp nhập
14	Bộ Khoa học và Công nghệ		Công văn số 4386/BKHCN- CNN ngày 23/11/2023	Báo cáo số 5121/BC- BKHCN ngày 20/12/2024	Công văn số 5555/BKHCN-XNT ngày 13/10/2025	
15	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội					Giải thể
16	Bộ Nông nghiệp và Môi trường				Công văn số 7789/BNMT-TCCB ngày 13/10/2025	
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		BC số 8778/NHNN-TD ngày 14/11/2023	9246/NHNN- TCCB ngày 11/11/2024	BC 8302/NHNN-TD ngày 23/9/2025	
18	Ngân hàng Chính sách xã hội		BC số 9206/NHCS-- TDNN ngày 14/11/2023		Không có báo cáo Sơ kết	
19	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam		Công văn số 942/LMHTXVN- KHHT 23/11/2023		Công văn số 1502/CQLMHTXVN- KTCS ngày 06/10/2025	
20	Trung ương Hội phụ nữ Việt Nam	Kế hoạch số 362/KH- ĐCT ngày 11/9/2023			Không có báo cáo Sơ kết	
21	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh		Báo cáo số 180- BC/TWĐTN- ĐKTHTN ngày 20/12/2023		Báo cáo số 490- BC/TWĐTN-CTTTN ngày 31/10/2025	
II	Địa phương					
1	Hà Nội	Kế hoạch 182/KH- UBND ngày	Báo cáo số 255/BC-BDT ngày 15/11/2023	Báo cáo số 245/BC-BDT ngày	Báo cáo số 169/BC- SDTTG ngày	

TT	Bộ, ngành/ địa phương	Văn bản triển khai CLCTDT	Báo cáo năm 2023	Báo cáo năm 2024	Báo cáo Sơ kết CLCTDT	Ghi chú
		30/6/2022		20/11/2024	03/10/2025	
2	Lạng Sơn	Kế hoạch 138/KH- UBND ngày 13/6/2022	Báo cáo số 217/BC-BDT ngày 9/11/2023	Báo cáo số 199/BC-BDT ngày 20/11/2024	Báo cáo số 238/BC- SDTTG ngày 27/9/2025	
3	Cao Bằng	Kế hoạch 890/KH- UBND ngày 15/4/2022	Báo cáo số 3136/BC-UBND ngày 16/11/2023	Báo cáo số 3164/BC- UBND ngày 19/11/2024	Báo cáo số 3000/BC-UBND ngày 25/9/2025	
4	Bắc Kạn		Báo cáo số 806/BC-UBND ngày 24/11/2023	Báo cáo số 1114/BC- BDT ngày 18/11/2024		Sáp nhập
5	Thái Nguyên	Kế hoạch 32/KH- UBND ngày 15/6/2022	Báo cáo số 1780/BC-BDT ngày 18/12/2023	Báo cáo số 2068/BC- BDT ngày 19/11/2024	Báo cáo số 1189/BC-SDTTG ngày 29/9/2025	
6	Hà Giang	Kế hoạch 172/KH- UBND ngày 29/6/2022	Báo cáo số 276/BC-BDT ngày 15/11/2023	Báo cáo số 276/BC-BDT ngày 20/11/2024		Sáp nhập
7	Tuyên Quang	Kế hoạch 130/KH- UBND ngày 06/7/2022	BC 287/BC- UBND ngày 15/12/2023	BC 239/BC- UBND ngày 21/11/2024	Báo cáo số 199/BC- SDTTG ngày 30/9/2025	
8	Lào Cai	Kế hoạch 232/KH- UBND ngày 22/6/2022	BC 537/BC- UBND ngày 14/12/2023	BC 559/BC- UBND ngày 28/11/2024	Có dự thảo Báo cáo của UBND tỉnh gửi ngày 30/9/2025	
9	Điện Biên	Kế hoạch 1980/KH- UBND ngày 29/6/2022	Báo cáo số 5285/BC-UBND ngày 15/11/2023	Báo cáo số 5303/BC- UBND ngày 22/11/2024	Báo cáo số 5398/BC-UBND ngày 07/10/2025	
10	Lai Châu		Báo cáo số 502/BC-UBND ngày 20/11/2023	Báo cáo số 535/BC- UBND ngày 26/11/2024	Báo cáo số 624/BC- UBND ngày 25/9/2025	
11	Sơn La	Kế hoạch 164/KH- UBND ngày 21/6/2022	BC số 403/BC- BDT ngày 8/12/2023	BC số 576/BC- UBND ngày 12/11/2024	BC số 594/BC- UBND ngày 30/9/2025	
12	Yên Bái	Kế hoạch 151/KH- UBND ngày 11/7/2022	Báo cáo số 251/BC-UBND ngày 20/11/2023	Báo cáo số 258/BC- UBND ngày 29/11/2024		Sáp nhập
13	Hòa Bình		Báo cáo 2126/BDT-CSDT ngày 14/11/2023	Báo cáo 473/BC- UBND ngày		Sáp nhập

TT	Bộ, ngành/ địa phương	Văn bản triển khai CLCTDT	Báo cáo năm 2023	Báo cáo năm 2024	Báo cáo Sơ kết CLCTDT	Ghi chú
				14/11/2024		
14	Phú Thọ	Kế hoạch 4955/KH- UBND ngày 07/12/2022	Báo cáo số 171/BC-BDT ngày 22/12/2023	Báo cáo 236/BC- UBND ngày 24/12/2024	Báo cáo số 78/BC- SDTTG ngày 07/10/2025	
15	Vĩnh Phúc	Kế hoạch 185/KH- UBND ngày 15/7/2022	Báo cáo số /BC- BDT ngày 22/12/2023	Báo cáo số 182/BC-BDT ngày 25/11/2024		Sáp nhập
16	Quảng Ninh	Kế hoạch 144/KH- UBND ngày 19/5/2022	Báo cáo 03/BC- UBND ngày 5/01/2024	Báo cáo số 274/BC-BDT ngày 25/11/2024	Báo cáo số 496/BC- UBND ngày 06/10/2025	
17	Bắc Ninh (Bắc Giang cũ)	Kế hoạch 351/KH- UBND ngày 16/6/2022	Báo cáo số 258/BC-BDT ngày 14/11/2023	Báo cáo số 262/BC-BDT ngày 10/11/2024	Báo cáo số 86/BC- SDTTG ngày 29/9/2025	
18	Ninh Bình		Báo cáo số 125/BC- VPUBND ngày 7/11/2023	Báo cáo số 131/BC- VPUBND ngày 19/11/2024	Báo cáo số 90/BC- UBND ngày 29/9/2025	
19	Thanh Hóa	Kế hoạch 166/KH- UBND ngày 20/6/2022	Báo cáo số 05/BC-BDT ngày 12/01/2024	Báo cáo số 164/BC-BDT ngày 20/11/2024	Báo cáo số 208/BC- SDTTG ngày 30/9/2025	
20	Nghệ An	Kế hoạch 497/KH- UBND ngày 08/7/2022	Báo cáo 1006/BC-UBND ngày 20/12/2023	Báo cáo 941/BC- UBND ngày 29/11/2024	Báo cáo 930/BC- UBND ngày 03/10/2025	
21	Hà Tĩnh			Báo cáo 566/VP-NL3 ngày 13/12/2024	Báo cáo 156/BC- SNV ngày 06/10/2025	
22	Quảng Bình	Nghị Quyết 08-NQ/TU ngày 10/6/2022	Báo cáo 384/BC- UBND ngày 17/11/2023	Báo cáo 389/BC- UBND ngày 25/11/2024		Sáp nhập
23	Quảng Trị		Báo cáo số 241/BC-BDT ngày 24/11/2023	Báo cáo số 302/BC-BDT ngày 18/11/2024	Báo cáo số 117/BC- UBND ngày 01/10/2025	
24	Thành phố Huế	Kế hoạch 172/KH- UBND ngày 27/4/2022	Báo cáo số 545/BC-UBND ngày 24/11/2023	Báo cáo số 565/BC- UBND ngày 27/11/2024	Báo cáo số 563/BC- UBND ngày 10/11/2025	
25	Đà Nẵng (Quảng Nam cũ)	Kế hoạch 4481/KH- UBND ngày	Báo cáo số 1177/BC-BDT ngày 20/10/2022	Báo cáo số 1587/BC- BDT ngày	Báo cáo số 194/BC- UBND ngày	

TT	Bộ, ngành/ địa phương	Văn bản triển khai CLCTDT	Báo cáo năm 2023	Báo cáo năm 2024	Báo cáo Sơ kết CLCTDT	Ghi chú
		08/7/2022	của BDT	05/12/2024	06/10/2025	
26	Quảng Ngãi	Kế hoạch 104/KH- UBND ngày 28/6/2022	Báo cáo số 1295/BC-BDT ngày 21/11/2023	Báo cáo số 268/BC- UBND ngày 20/11/2024	Báo cáo số 862/BC- SDTTG ngày 30/9/2025	
27	Bình Định		Báo cáo số 104/BC-BDT ngày 24/10/2023 Ban DT	BC số 207/BC- UBND ngày 20/11/2024 UBND tỉnh		Sáp nhập
28	Kon Tum	Kế hoạch 2174/KH- UBND ngày 08/7/2022	Báo cáo số 210/- BDT ngày 17/11/2023	Báo cáo số 221/BC-BDT ngày 23/11/2024		Sáp nhập
29	Gia Lai	Kế hoạch 1603/KH- UBND ngày 21/7/2022	Báo cáo số 1721/BDT-CSDT ngày 16/11/2023	Báo cáo số 1838/BC- BDT ngày 09/12/2024	Báo cáo số 84/BC- UBND ngày 03/10/2025	
30	Đắk Lắk	Kế hoạch 119/KH- UBND ngày 07/6/2022	Báo cáo 430/BC- UBND ngày 26/12/2023	Báo cáo 381/BC- UBND ngày 02/12/2024	Báo cáo 0166/BC- UBND ngày 24/10/2025	
31	Đắk Nông		Báo cáo số 1317/BC-BDT ngày 15/12/2023	Báo cáo 779/BC- UBND ngày 02/12/2024		Sáp nhập
32	Lâm Đồng	Kế hoạch 1183/QĐ- UBND ngày 30/6/2022			Báo cáo 97/BC- SDTTG ngày 30/9/2025	
33	Phú Yên	Kế hoạch 95/KH- UBND ngày 05/5/2022	Báo cáo số 122/BC-BDT ngày 12/10/2023 Ban DT	Báo cáo số 127/BC-BDT ngày 20/11/2024 Ban DT		Sáp nhập
34	Khánh Hòa	Kế hoạch 4206/UBND- KT ngày 12/5/2022	Báo cáo số 247/BC-BDT 25/12/2023	Báo cáo số 188/BC-BDT 20/11/2024	Báo cáo số 153/BC- UBDN 28/11/2025	
35	Ninh Thuận	Kế hoạch 2506/KH- UBND ngày 09/6/2022	Báo cáo số 1261/BC-BDT ngày 3/11/2023	Báo cáo số 1645/BC- BDT ngày 10/12/2024		Sáp nhập
36	Bình Thuận	Kế hoạch 4457/KH- UBND ngày 29/12/2022	Báo cáo số 1106/BC-BDT ngày 14/11/2023	Báo cáo số 284/BC- UBND ngày 28/11/2024		Sáp nhập
37	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kế hoạch 130/KH-	Báo cáo số 178/BC-BDT	Báo cáo số 236/BC-BDT		Sáp nhập

TT	Bộ, ngành/ địa phương	Văn bản triển khai CLCTDT	Báo cáo năm 2023	Báo cáo năm 2024	Báo cáo Sơ kết CLCTDT	Ghi chú
		UBND ngày 22/7/2022	ngày 17/11/2023	ngày 23/12/2024		
38	Bình Dương	Kế hoạch 5317/KH- UBND ngày 11/10/2022	BC số 405/BC- UBND ngày 18/12/2023			Sáp nhập
39	Bình Phước	Kế hoạch 1887/QĐ- UBND ngày 13/10/2022	Báo cáo số 202/BC-BDT ngày 25/11/2023	Báo cáo số 169/BC-BDT ngày 28/11/2024		Sáp nhập
40	Tây Ninh	Kế hoạch 1069/QĐ- UBND ngày 10/5/2023	Báo cáo số 534/BC-UBND ngày 22/11/2023	Báo cáo số 495/BC- UBND ngày 22/11/2024	Báo cáo số 1636/BC-UBND ngày 13/10/2025	
41	Đồng Nai	Kế hoạch 190/KH- UBND ngày 22/8/2022	Báo cáo số 391/BC-UBND ngày 5/12/2023	Báo cáo số 422/BC- UBND ngày 29/12/2024	Báo cáo số 183/BC- UBND ngày 09/10/2025	
42	TP Hồ Chí Minh	Kế hoạch 274/KH- UBND ngày 01/02/2023	Báo cáo số 356/BC-UBDT ngày 28/11/2023	Báo cáo số 356/BC- UBDT ngày 27/11/2024	Báo cáo số 135/BC- UBDT ngày 02/10/2025	
43	Long An	Kế hoạch 1017/KH- UBND ngày 04/4/2022	Báo cáo số 3302/BC-UBND ngày 16/11/2023	Báo cáo số 3466/BC- UBND ngày 21/11/2024		Sáp nhập
44	Trà Vinh		Báo cáo 363/BC- BDT ngày 15/12/2023	Báo cáo 398/BC-BDT ngày 20/11/2024		Sáp nhập
45	Vĩnh Long	Kế hoạch 1418/QĐ- UBND ngày 13/7/2022	Báo cáo số 495/BC-UBND ngày 21/12/2023	Báo cáo số 559/BC- UBND ngày 25/11/2024	Báo cáo số 321/BC- UBND ngày 02/10/2025	
46	An Giang	Kế hoạch 552/KH- UBND ngày 18/8/2022	Báo cáo số 09/BC-BDT ngày 07/02/2024		Báo cáo số 227/BC- UBND ngày 30/9/2025	
47	Kiên Giang	Kế hoạch 189/KH- UBND ngày 22/8/2022	Báo cáo số 548/BC-UBND ngày 30/11/2023	Báo cáo số 587/BC- UBND ngày 27/11/2024		Sáp nhập
48	Cần Thơ	Kế hoạch 138/KH- UBND ngày 22/6/2022	Báo cáo số 908/BC-BDT ngày 14/11/2023	Báo cáo số 1052/BC- BDT ngày 19/11/2024	Báo cáo số 133/BC- UBND ngày 31/10/2025	
49	Hậu Giang	Kế hoạch 184/KH- UBND ngày	Báo cáo số 109/BC-BDT ngày 14/11/2023	Báo cáo số 134/BC-BDT ngày		Sáp nhập

TT	Bộ, ngành/ địa phương	Văn bản triển khai CLCTDT	Báo cáo năm 2023	Báo cáo năm 2024	Báo cáo Sơ kết CLCTDT	Ghi chú
		19/10/2022		18/11/2024		
50	Sóc Trăng		Báo cáo số 280/BC-BDT ngày 15/11/2023	Báo cáo số 269/BC-BDT ngày 02/12/2024		Sáp nhập
51	Bạc Liêu	Kế hoạch 152/KH- UBND ngày 12/11/2022	Báo cáo số 200/BC-BDT ngày 18/12/2023	Báo cáo số 280/BC-BDT ngày 25/12/2024		Sáp nhập
52	Cà Mau	Kế hoạch 116/KH- UBND ngày 16/6/2022	Báo cáo số 327/BC-BDT ngày 15/11/2023	Báo cáo số 330/BC-BDT ngày 20/11/2024	Báo cáo số 0219/BC-UBND ngày 30/9/2025	

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Phụ lục 02

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, ĐỀ ÁN THUỘC CTHĐ THỰC HIỆN CLCTDT

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BD TTG ngày /12/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
I	Nhiệm vụ, đề án trình năm 2023			
1	<i>Nghiên cứu, đề xuất</i> xây dựng Đề án rà soát, đánh giá tổng thể các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành về lĩnh vực công tác dân tộc, đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật về công tác dân tộc	Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Ngày 21/12/2023, UBND có Tờ trình số 2393/TTr-UBND trình Thủ tướng Chính phủ về việc đề xuất xây dựng Đề án rà soát, đánh giá tổng thể các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành về lĩnh vực công tác dân tộc, đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật về công tác dân tộc Ngày 03/01/2024 Văn phòng Chính phủ có Công văn số 48/VPCP-QHĐP thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Trần Lưu Quang đối với tờ trình số 2393/TTr-UBND và Báo cáo số 2394/BC-UBND
2	<i>Nghiên cứu, đề xuất</i> xây dựng Đề án đổi mới mô hình tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới	Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Ngày 29/12/2023, UBND có Báo cáo số 2459/BC-UBND báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc đề xuất xây dựng Đề án đổi mới mô hình tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, trong đó dự kiến thời gian trình Chính phủ vào Quý IV năm 2024

TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
				Ngày 28/3/2024, UBND ban hành Báo cáo số 483/BC-UBND trình Thủ tướng Chính phủ về quá trình nghiên cứu đề xuất xây dựng Đề án Ngày 24/5/2024, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 3561/VPCP-TCCV thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang chỉ đạo UBND chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng đề án và trình Chính phủ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 sửa đổi Nghị định số 41/2025/NĐ-CP; Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
3	<i>Nghiên cứu, đề xuất</i> xây dựng Đề án nâng cao năng lực hệ thống cơ quan Thanh tra Dân tộc cấp tỉnh đến năm 2030	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Tờ trình số 2159/TTr-UBND ngày 22/11/2023 của Ủy ban Dân tộc trình Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 9604/VPCP-TCCV ngày 07/12/2023 của VPCP Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1220/QĐ-TTg ngày 18/10/2024

TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
4	Đề án nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Tư pháp	Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 24/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
5	<i>Nghiên cứu, đề xuất</i> xây dựng Đề án đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao người dân tộc thiểu số trong các ngành/nhóm ngành/ lĩnh vực: Sức khỏe (chủ yếu là Y khoa và Dược học), Công nghệ thông tin, Nông nghiệp, Tài chính - Ngân hàng, đào tạo giáo viên	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ngày 15/4/2024, Bộ GDĐT đã ban hành Kế hoạch số 368/KH-BGDĐT về việc nghiên cứu, đề xuất xây dựng Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao dân tộc thiểu số trong các nhóm ngành/lĩnh vực: Sức khỏe (chủ yếu là Y khoa và Dược học), Công nghệ thông tin, Nông nghiệp, Tài chính - Ngân hàng, Đào tạo giáo viên). Hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo đang thực hiện quy trình, thủ tục hoàn thiện Đề án để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt
6	Đề án nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ngày 31/12/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1716/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình " <i>Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030</i> "
7	Đề án nâng cao chất lượng lực lượng lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin không xây dựng Đề án, để lồng ghép nhiệm vụ vào Đề án Đào tạo nghề lao động nông thôn đến năm 2030
8	Đề án xây dựng cầu thép nông thôn khu vực Tây Nam Bộ	Thủ tướng Chính phủ	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	Phấn đấu trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý I/2024 (Báo cáo số 180-BC/TWĐTN-ĐKHTTN ngày 20/12/2023 của TW Đoàn) Tại báo cáo Sơ kết không báo cáo kết quả đạt

TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
				được
9	Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Đề án hỗ trợ thông tin và tuyên truyền về quốc phòng, an ninh, dân tộc và chính sách dân tộc thuộc địa bàn các tỉnh biên giới đất liền.	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Quốc phòng	Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 03/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ
10	Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Đề án Quân đội tham gia tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tích cực đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch trong tình hình mới	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Quốc phòng	Quyết định số 1219/QĐ-TTg ngày 18/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ
11	Đề án tăng cường truyền thông, cung cấp dịch vụ dân số cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Y tế	Đang xây dựng (Báo cáo số 1722/BC-BYT ngày 12/12/2024); đề xuất dừng thực hiện (Báo cáo số 1349/BC-BYT ngày 13/10/2025)
12	Đề án tầm soát ung thư cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Y tế	Đang xây dựng (Báo cáo số 17222/BC-BYT ngày 12/12/2024); đề xuất dừng thực hiện (Báo cáo số 1349/BC-BYT ngày 13/10/2025)
13	Đề án phát triển công nghiệp và thương mại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Công Thương	Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tại tờ trình số 9291/TTr-BCT ngày 28/12/2023 và bổ sung hồ sơ phê duyệt Đề án gửi Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 2221/BCT-KHTC ngày 31/3/2025 (theo Phiếu báo số 3453/PB-VPCP ngày 30/12/2024 của Văn phòng Chính phủ)
14	Đề án xây dựng Chương trình kết nối giao thương doanh nghiệp Việt Nam - Lào - Campuchia các tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có chung đường biên giới	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Công Thương	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin không xây dựng Đề án do nội dung chủ yếu là các hoạt động thường xuyên, thuộc phạm vi chức năng của Bộ Công Thương đã triển khai và hoàn thành trong năm 2023
15	Đề án phát triển các mô hình hợp tác xã du lịch sinh	Thủ tướng	Liên minh Hợp	Đang xây dựng Đề án hoàn thiện trình Thủ

TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
	thái, du lịch văn hóa cộng đồng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022-2030	Chính phủ	tác xã Việt Nam	tướng Chính phủ (BC số 942/LMHTXVN-KHHT 23/11/2023 của Liên minh HTX VN) Đề án đang trong giai đoạn hoàn thiện, dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ xem xét trong năm 2026 (BC số 1502/CQLMHTXVN-KTCS 06/10/2025 của Liên minh HTX Việt Nam)
16	Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021-2025 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030 giai đoạn II”	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang tại văn bản số 2837/VPCP-KGVX ngày 26/4/2024, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Bộ DTTG thành lập Ban chủ nhiệm Chương trình, phê duyệt Khung Chương trình, và đang tích cực hoàn thiện để phê duyệt Khung Chương trình; đang kêu gọi đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ của Chương trình và đã nhận được 117 đề xuất từ các Bộ, ngành, địa phương và cá nhân nhà khoa học
17	Đề án nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ phát triển khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ KH&CN đã phối hợp với các bộ, ngành triển khai tái cơ cấu các chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2021-2025, hướng đến năm 2030. Trên cơ sở rà soát các Chương trình, Bộ KH&CN đã trình báo cáo Thủ tướng cho phép tạm dừng thực hiện Chương trình tại Tờ trình số 5184/TTrBKHCN ngày 24/12/2024. Các nội dung của Chương trình được Bộ KH&CN rà soát, lồng ghép, tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 16 chương trình/đề án KH&CN cấp quốc gia; phê duyệt theo thẩm quyền 26 Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2021-2025 và 2021-2030.

TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
18	Đề án nghiên cứu phát triển mạng lưới liên kết viện, trường và doanh nghiệp nhằm hỗ trợ phát triển chuỗi sản phẩm chủ lực tại các địa phương định hướng xuất khẩu	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tại Công văn số 3609/BKHCN-CNN ngày 20/9/2024 gửi Văn phòng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ trên cơ sở các nhiệm vụ được giao đã báo cáo theo hướng cho phép lồng ghép thực hiện tại “Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương” phê duyệt tại Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, Bộ KH&CN đã triển khai các bước xây dựng và dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình
19	Đề án tăng cường chuyển đổi số trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Ngày 02/10/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1087/QĐ-TTg
II	Nhiệm vụ, đề án trình năm 2024			
1	Đề án đặc thù hỗ trợ hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế tạo điều kiện cho sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hành và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Ngày 24/10/2024, UBĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tại Tờ trình số 1942/TTr-UBĐT
2	Đề án bồi dưỡng và chia sẻ kiến thức công tác dân tộc cho cán bộ Lào và Campuchia	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Quyết định số 473/QĐ-TTg ngày 28/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình “Bồi dưỡng và chia sẻ kiến thức công tác dân tộc cho cán bộ Lào và Campuchia”
3	Kế hoạch triển khai thực hiện các khuyến nghị của Ban Công ước CERD về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc nhằm bảo đảm quyền bình đẳng về mọi mặt của người dân tộc thiểu số	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án tại Quyết định số 1567/QĐ-TTg ngày 12/12/2024
4	Đề án xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về công	Thủ tướng	Ủy ban Dân tộc	Ngày 20/9/2024, UBĐT có Tờ trình số

TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
	tác dân tộc, hệ thống cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc, bộ dữ liệu về các dân tộc thiểu số Việt Nam	Chính phủ		1681/TTr-UBDT về việc xin rút Đề án ra khỏi Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ Ngày 06/10/2024, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 7265/VPCP-KSTT thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Hòa Bình: “ <i>Đồng ý với kiến nghị của UBDT về việc đưa nhiệm vụ xây dựng Đề án nêu trên ra khỏi Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ</i> ”
5	Tiêu chí xác định các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030	Chính phủ	Bộ DTTG	Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030
III	Nhiệm vụ, đề án trình năm 2025			
1	Đề án Tổ chức định kỳ ngày hội, liên hoan văn hóa, thể thao, du lịch các dân tộc thiểu số theo khu vực và toàn quốc đến năm 2035	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang chủ động điều chỉnh nội dung và tiến độ xây dựng Đề án nhằm đảm bảo sự kế thừa, phát triển và phù hợp với tình hình thực tiễn và mô hình chính quyền qđịa phương 2 cấp
2	Xây dựng Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;	Chính phủ	Bộ DTTG	Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 của Chính phủ về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Phụ lục 03

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CỦA CLCTDT ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BDTTG ngày /12/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TT	Nội dung mục tiêu/chỉ tiêu	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hoá	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	Tỷ lệ lớp học được xây dựng kiên cố	Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2025	>2 lần so với năm 2020	giảm trên 3%	100%	70%	100%	100%	100%
	Kết quả thực hiện	1,6 lần	4,38%	99,68%	93,90%	93,78%	89,97%	99,29%
1	Thành phố Hà Nội	2 lần		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Thành phố Hồ Chí Minh			100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3	Thành phố Huế	1,4 lần	8,47%	100,00%	97,78%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Thành phố Đà Nẵng	1,4 lần		98,90%	98,80%	87,00%		95,86%
5	Thành phố Cần Thơ	1,3 lần	0,26%	100,00%	100,00%	64,57%	91,45%	100,00%
6	Tỉnh Lào Cai	2 lần	4,46%	100,00%	97,40%		87,00%	100,00%
7	Tỉnh Tuyên Quang	1,2 lần	6,76%	100,00%	81,17%	100,00%	70,72%	
8	Tỉnh Thái Nguyên	1,3 lần		100,00%	88,21%	100,00%	93,25%	100,00%
9	Tỉnh Phú Thọ	1,5 lần	5,77%	100,00%	100,00%	100,00%	88,39%	100,00%
10	Tỉnh Bắc Ninh	1,7 lần	1,85%	100,00%	98,31%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Tỉnh Ninh Bình	1,4 lần		100,00%	100,00%	100,00%	98,37%	100,00%
12	Tỉnh Quảng Trị	1,6 lần	8,74%	100,00%	94,27%	69,75%	79,85%	98,00%
13	Tỉnh Quảng Ngãi			100,00%	92,01%	100,00%	99,74%	100,00%
14	Tỉnh Gia Lai	1,6 lần	3,78%	100,00%	100,00%	70,67%	74,92%	100,00%
15	Tỉnh Khánh Hoà	1,6 lần	4,96%	100,00%	100,00%	93,75%	100,00%	100,00%
16	Tỉnh Lâm Đồng			100,00%	77,00%	85,70%	66,20%	97,20%
17	Tỉnh Đắk Lắk		6,70%	100,00%	82,17%	100,00%	83,42%	100,00%
18	Tỉnh Đồng Nai		0,78%	100,00%	100,00%	100,00%	90,42%	92,35%
19	Tỉnh Tây Ninh			100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
20	Tỉnh Vĩnh Long	2,1 lần	0,73%	100,00%	100,00%	100,00%	94,61%	100,00%
21	Tỉnh Cà Mau			100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
22	Tỉnh An Giang	1,9 lần	1,09%	100,00%	94,94%	100,00%	100,00%	100,00%
23	Tỉnh Lai Châu	1,5 lần		100,00%	94,67%	100,00%	79,65%	100,00%
24	Tỉnh Điện Biên		10,24%	97,78%	77,46%	100,00%	77,26%	95,35%
25	Tỉnh Sơn La		2,34%	98,67%	78,28%	73,32%	73,30%	100,00%
26	Tỉnh Lạng Sơn	1,6 lần	2,00%	100,00%	90,00%	100,00%	88,44%	100,00%
27	Tỉnh Quảng Ninh	2,1 lần		100,00%	100,00%	100,00%	96,36%	100,00%
28	Tỉnh Thanh Hoá	1,4 lần	6,15%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
29	Tỉnh Nghệ An	1,1 lần	4,22%	98,47%	85,06%	74,96%	88,67%	100,00%
30	Tỉnh Hà Tĩnh			100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
31	Tỉnh Cao bằng	1,4 lần	4,00%	96,27%	83,45%		77,04%	100,00%

TT	Nội dung mục tiêu/chỉ tiêu	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh	Tỷ lệ sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch	Tỷ lệ sắp xếp, di dời, bố trí số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác	Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường
		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2025	99%	90%	100%	100%	90%	60%	>98%
	Kết quả thực hiện	98,33%	94,84%	94,19%	98,21%	54,25%	52,75%	98,48%
1	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%			99,74%
3	Thành phố Huế	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%			99,07%
4	Thành phố Đà Nẵng	96,60%	95,00%	96,00%	94,00%		74,75%	99,80%
5	Thành phố Cần Thơ	100,00%	100,00%	93,00%	96,00%			99,34%
6	Tỉnh Lào Cai	98,86%	95,01%	92,10%	97,60%	80,00%	70,00%	99,70%
7	Tỉnh Tuyên Quang	97,97%	96,90%					99,04%
8	Tỉnh Thái Nguyên	99,05%	80,87%	52,67%	98,23%		49,48%	100,00%
9	Tỉnh Phú Thọ	96,92%	96,77%	99,20%	98,60%		78,44%	98,29%
10	Tỉnh Bắc Ninh	100,00%	83,40%	100,00%	100,00%	100,00%		99,33%
11	Tỉnh Ninh Bình	100,00%	98,30%	100,00%	100,00%			100,00%
12	Tỉnh Quảng Trị	88,33%	63,00%	54,27%	72,21%	15,33%	52,27%	99,30%
13	Tỉnh Quảng Ngãi	99,80%	89,00%	100,00%	100,00%	58,38%	85,00%	99,93%
14	Tỉnh Gia Lai	98,08%	100,00%	99,52%	100,00%			100,00%
15	Tỉnh Khánh Hoà	99,94%	99,66%	100,00%	100,00%			98,33%
16	Tỉnh Lâm Đồng	91,00%	98,50%					99,00%
17	Tỉnh Đắk Lắk	99,96%		100,00%	100,00%			100,00%
18	Tỉnh Đồng Nai	99,85%	99,99%	100,00%	100,00%			100,00%
19	Tỉnh Tây Ninh			100,00%	100,00%			72,01%
20	Tỉnh Vĩnh Long	99,90%	99,90%	100,00%	100,00%			91,57%
21	Tỉnh Cà Mau	99,97%	100,00%	100,00%	100,00%	1,32%	0,00%	99,84%
22	Tỉnh An Giang	99,00%	89,30%	100,00%	100,00%			99,85%
23	Tỉnh Lai Châu	99,00%	88,00%	97,50%	100,00%		38,69%	99,98%
24	Tỉnh Điện Biên	96,20%	92,00%	62,00%	96,00%			99,93%
25	Tỉnh Sơn La	99,50%	97,80%	95,35%	97,44%	100,00%	74,14%	100,00%
26	Tỉnh Lạng Sơn	99,80%	99,00%	100,00%	100,00%			99,90%
27	Tỉnh Quảng Ninh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%			99,97%
28	Tỉnh Thanh Hoá	99,78%	95,00%	100,00%	100,00%	18,43%	3,01%	99,57%
29	Tỉnh Nghệ An	95,00%	99,86%	95,00%	100,00%	50,00%	25,99%	99,60%
30	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%			100,00%
31	Tỉnh Cao Bằng	95,49%	93,00%	95,00%	98,00%	19,03%	34,01%	99,89%

TT	Nội dung mục tiêu/chỉ tiêu	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ	Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế
		(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2025	>97%	>95%	>60%	>90%	98%	>80%	>80%
	Kết quả thực hiện	99,34%	96,53%	84,45%	95,48%	88,76%	84,92%	92,79%
1	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	99,16%	99,25%	96,30%	98,00%	100,00%
2	Thành phố Hồ Chí Minh	93,92%	94,63%	97,03%	100,00%			100,00%
3	Thành phố Huế	100,00%	100,00%	100,00%		95,14%	99,29%	100,00%
4	Thành phố Đà Nẵng	99,00%	98,60%	84,57%	92,68%	100,00%	91,60%	91,60%
5	Thành phố Cần Thơ	99,56%	99,57%	85,91%	96,56%	56,80%	95,25%	99,40%
6	Tỉnh Lào Cai	99,85%	98,60%	65,10%	95,66%	92,80%	72,30%	93,50%
7	Tỉnh Tuyên Quang	97,71%	81,54%	85,76%	92,85%	32,28%	49,96%	89,17%
8	Tỉnh Thái Nguyên	100,00%	98,82%	98,18%	97,53%	93,08%	98,03%	99,89%
9	Tỉnh Phú Thọ	98,29%	97,76%	91,75%	99,96%	96,39%		99,58%
10	Tỉnh Bắc Ninh	100,00%	100,00%	98,78%	100,00%	99,63%	93,81%	99,60%
11	Tỉnh Ninh Bình	100,00%	99,14%	67,61%	99,93%	77,39%	100,00%	100,00%
12	Tỉnh Quảng Trị	97,65%	88,95%	82,00%	76,19%	99,08%	13,15%	19,28%
13	Tỉnh Quảng Ngãi	99,85%	96,17%	56,77%	97,09%	94,72%	73,41%	90,20%
14	Tỉnh Gia Lai	99,57%	97,43%	67,65%	92,53%	100,00%	100,00%	100,00%
15	Tỉnh Khánh Hoà	99,67%	95,47%	97,82%	96,84%	94,04%	63,87%	98,90%
16	Tỉnh Lâm Đồng	98,00%	92,00%	82,77%	96,00%			95,70%
17	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	97,25%	88,89%	100,00%	98,10%	86,78%	99,00%
18	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	95,23%	72,29%	84,35%	79,92%	86,00%	86,00%
19	Tỉnh Tây Ninh	99,36%	95,06%	92,25%	100,00%	86,00%	100,00%	100,00%
20	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	99,82%	87,62%	93,93%	98,00%	95,89%	99,84%
21	Tỉnh Cà Mau	99,84%	99,19%	99,38%	99,80%	93,00%	99,00%	100,00%
22	Tỉnh An Giang	99,99%	95,81%	83,46%		98,50%	100,00%	100,00%
23	Tỉnh Lai Châu	99,99%	95,67%	60,10%	81,89%	81,12%	60,94%	82,18%
24	Tỉnh Điện Biên	99,88%	98,04%	80,47%	97,06%	95,34%	76,50%	67,80%
25	Tỉnh Sơn La	98,68%	93,87%	74,36%	94,81%	86,64%		85,06%
26	Tỉnh Lạng Sơn	99,98%	100,00%	94,40%	99,31%	98,00%	90,00%	99,70%
27	Tỉnh Quảng Ninh	100,00%	98,52%	92,67%		100,00%	100,00%	100,00%
28	Tỉnh Thanh Hoá	99,70%	98,80%	95,10%	99,43%	95,84%	86,93%	95,62%
29	Tỉnh Nghệ An	99,80%	95,80%	66,40%	98,16%	47,22%	82,03%	95,64%
30	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	92,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
31	Tỉnh Cao bằng	99,30%	98,71%	69,60%	91,56%		80,01%	88,90%

TT	Nội dung mục tiêu/chi tiêu	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề phù hợp	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	Tỷ lệ thôn có đội văn hoá, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thông hoạt động thường xuyên	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương
		(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
	Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2025	<15%	50%	80%	50%			
	Kết quả thực hiện	13,39%	50,62%	90,27%	72,01%	66,22%	19,65%	28,15%
1	Thành phố Hà Nội	5,00%	79,43%	100,00%	100,00%	24,24%		1,80%
2	Thành phố Hồ Chí Minh	0,98%		33,12%	7,10%	100,00%	4,44%	
3	Thành phố Huế	9,00%	62,02%	100,00%	50,37%	65,12%		5,81%
4	Thành phố Đà Nẵng	20,30%	58,05%	97,90%	63,00%	6,71%	18,86%	45,54%
5	Thành phố Cần Thơ	32,57%	99,99%	100,00%	50,03%	84,99%	59,99%	9,61%
6	Tỉnh Lào Cai	12,80%		98,76%	94,67%	54,17%		50,93%
7	Tỉnh Tuyên Quang	13,60%		93,48%	77,96%			60,40%
8	Tỉnh Thái Nguyên	9,34%	58,06%	98,23%	60,02%	83,87%	19,14%	45,38%
9	Tỉnh Phú Thọ	10,10%	66,87%	99,29%	93,37%	96,34%	0,77%	26,11%
10	Tỉnh Bắc Ninh	10,50%	8,20%	99,48%	69,88%	34,99%	5,29%	8,95%
11	Tỉnh Ninh Bình	11,46%	58,00%	100,00%	76,25%	37,08%	5,03%	1,15%
12	Tỉnh Quảng Trị	23,50%	93,54%	89,54%	64,23%			50,91%
13	Tỉnh Quảng Ngãi	11,77%	61,25%	96,14%	57,49%	26,99%	39,59%	14,95%
14	Tỉnh Gia Lai	16,83%	30,33%	100,00%	92,30%	75,89%	0,70%	2,01%
15	Tỉnh Khánh Hoà	15,41%	60,37%	88,35%	92,48%	85,12%	10,09%	11,80%
16	Tỉnh Lâm Đồng	12,00%						
17	Tỉnh Đắk Lắk	28,63%	93,36%	96,50%	50,00%			10,73%
18	Tỉnh Đồng Nai	1,35%	36,77%	86,33%	70,42%	100,00%	1,65%	4,17%
19	Tỉnh Tây Ninh	9,85%		100,00%	83,33%			
20	Tỉnh Vĩnh Long	29,95%	47,67%	25,24%	100,00%	42,99%	21,02%	4,22%
21	Tỉnh Cà Mau	9,60%		100,00%	78,09%	100,00%		
22	Tỉnh An Giang	2,00%	22,83%	100,00%	80,00%	100,00%	3,71%	6,71%
23	Tỉnh Lai Châu	14,99%	8,82%	88,60%	95,61%	65,56%	20,54%	42,85%
24	Tỉnh Điện Biên	14,73%	2,65%	57,87%	71,30%	80,13%	14,25%	49,87%
25	Tỉnh Sơn La	15,00%	61,36%	93,15%	100,00%		54,96%	53,31%
26	Tỉnh Lạng Sơn	14,30%	64,71%	80,00%	53,00%	100,00%	35,43%	77,91%
27	Tỉnh Quảng Ninh	6,98%	87,50%	100,00%	49,89%	40,33%	7,38%	11,13%
28	Tỉnh Thanh Hoá	12,46%	35,81%	93,15%	60,04%	81,73%	43,00%	30,00%
29	Tỉnh Nghệ An	12,21%	19,23%	95,99%	64,75%	51,33%		11,61%
30	Tỉnh Hà Tĩnh	12,00%	11,20%	100,00%	100,00%			
31	Tỉnh Cao Bằng	16,00%	37,40%	96,99%	54,72%	51,68%	27,25%	94,11%